MỤC LỤC

Phần thứ I 4

SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN 4

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN 4

1. Vị trí, tầm quan trọng của vùng đồng bào DTTS&MN 4

2. Khái quát thực trạng KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN 4

3. Đầu tư phát triển KT-XH của vùng đồng bào DTTS&MN trong giai đoạn 2021-2025 8

a) Về quan điểm 8

b) Mục tiêu 9

*Mục tiêu tổng quát* 9

*Mục tiêu cụ thể đến năm 2025* 9

4. Tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS góp phần thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu QG phát triển KT-XH vùng DTTS&MN giai đoạn 2021-2030 10

Phần thứ hai 12

ĐÁNH GIÁ TOÀN DIỆN NHỮNG KẾT QUẢ ĐÃ THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2013-2020 12

c) Nguyên nhân của hạn chế, bất cập 23

Phần thứ ba 24

MỤC TIÊU, PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN ĐỀ ÁN “TĂNG CƯỜNG HỢP TÁC QUỐC TẾ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN GIAI ĐOẠN 2021-2025” 24

I. BỐI CẢNH, QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI, THỜI GIAN THỰC HIỆN ĐỀ ÁN 24

1. Bối cảnh 24

a) Bối cảnh trong nước 24

b) Bối cảnh khu vực và quốc tế 25

2. Về quan điểm 26

3. Mục tiêu 26

b) Mục tiêu cụ thể giai đoạn 2021-2025 26

4. Nguyên tắc 27

6. Phạm vi, thời gian thực hiện Đề án 27

II. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN 27

1. Phương hướng huy động nguồn lực quốc tế hỗ trợ phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN 27

a) Về phát triển kinh tế 27

b) Về lĩnh vực văn hóa, xã hội 28

c) Về quốc phòng, an ninh 29

2. Các lĩnh vực, nhiệm vụ gắn với các nội dung của Chương trình MTQG 29

a) Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt 29

b) Sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết 30

c) Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị 30

d) Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc 31

e) Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực 31

f) Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch 32

g) Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em 33

h) Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em 34

i) Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn 34

k) Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN 35

III. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN 35

1. Giải pháp 35

a) Nhóm giải pháp về thủ tục hành chính, trao đổi thông tin 35

b) Nhóm giải pháp về tài chính 36

c) Nhóm giải pháp về đất đai, mặt bằng 37

d) Nhóm giải pháp về khoa học, công nghệ 37

e) Nhóm giải pháp về quản lý và đào tạo nguồn nhân lực 37

2. Nguồn lực 38

Phần bốn 38

TỔ CHỨC THỰC HIỆN 38

1. Ủy ban Dân tộc 38

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư 38

3. Bộ Tài chính 39

4. Bộ Ngoại giao 39

5. Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam 39

6. Các Bộ, ngành khác 39

7. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có vùng DTTS&MN 39

Phần năm 40

KẾT LUẬN, ĐỀ NGHỊ 40

1. Kết luận 40

2. Đề nghị 40

**CÁC TỪ VIẾT TẮT**

|  |  |
| --- | --- |
| DTTS | DTTS  |
| DTTS&MN | Dân tộc thiểu số và miền núi |
| ĐBKK | Đặc biệt khó khăn |
| KT-XH | Kinh tế - xã hội |
| PTDTNT | Phổ thông dân tộc nội trú |
| PTDTBT | Phổ thông dân tộc bán trú |
| CSDTChương trình MTQG | Chính sách dân tộcChương trình mục tiêu quốc gia |

|  |
| --- |
| **DỰ THẢO** |

**ĐỀ ÁN**

**kéo dài thời gian thực hiện**

**Quyết định số 2214/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về “Tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số” đến năm 2025**

 Phần thứ I

SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

# I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

## 1. Vị trí, tầm quan trọng của vùng đồng bào DTTS&MN

Vùng DTTS&MN là địa bàn có vị trí chiến lược quan trọng về chính trị, kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng, đối ngoại và bảo vệ môi trường sinh thái.

Nước ta có 53 dân tộc thiểu số với 14,119 triệu người, hơn 3,6 triệu hộ, chiếm 14,7% dân số cả nước[[1]](#footnote-1). Đồng bào dân tộc thiểu số cư trú đan xen với nhau và sinh sống thành cộng đồng ở 51 tỉnh, thành phố, 548 huyện, 5.266 đơn vị hành chính cấp xã, trong đó có 382 xã biên giới, chủ yếu ở vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ và Tây Duyên hải miền Trung, chiếm 3/4 diện tích cả nước. Đây là vùng có nhiều tài nguyên khoáng sản giá trị như: vàng, nhôm, thiếc, than, ăng ti mon…; có hệ sinh thái động, thực vật đa dạng; nơi có 14.415.381 ha rừng[[2]](#footnote-2), là đầu nguồn sinh thủy, gắn với các công trình thủy điện quốc gia như: Hòa Bình, Sơn La, Lai Châu, Tuyên Quang, Trung Sơn (Thanh Hóa), Hàm Thuận - Đa Mi (Bình Thuận), Yaly (Gia Lai), Ba Hạ (Phú Yên)…; vừa cung cấp điện, vừa cung cấp nước sản xuất, sinh hoạt cho vùng hạ du và khu vực đồng bằng.

Trong Chiến lược phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng - an ninh, Đảng và Nhà nước ta đã xác định vùng DTTS khu vực Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ và Tây Duyên hải Miền trung là những khu vực trọng yếu, giữ vị trí chiến lược quan trọng của đất nước.

## 2. Khái quát thực trạng KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN

Vùng đồng bào DTTS& MN là vùng có điều kiện khó khăn nhất, KT-XH phát triển chậm nhất, tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản thấp nhất, tỷ lệ nghèo cao nhất.

Trong những năm qua, nhờ có sự quan tâm đặc biệt của Đảng, Nhà nước và tổ chức thực hiện có hiệu quả chính sách dân tộc, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đã đạt được những thành tựu quan trọng trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội được quan tâm đầu tư, từng bước đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, góp phần tạo diện mạo mới cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi[[3]](#footnote-3). Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và chăm sóc sức khoẻ nhân dân có nhiều tiến bộ; các giá trị văn hoá dân tộc truyền thống được bảo tồn và phát huy. Quyền bình đẳng giữa các dân tộc cơ bản được bảo đảm; đoàn kết giữa các dân tộc tiếp tục được củng cố. Hệ thống chính trị cơ sở ở vùng dân tộc, miền núi được tăng cường, đội ngũ cán bộ được kiện toàn, đáp ứng tốt hơn yêu cầu, nhiệm vụ. Quốc phòng, an ninh, chính trị được giữ vững[[4]](#footnote-4). Tuy nhiên, đến nay vùng dân tộc thiểu số và miền núi vẫn là địa bàn khó khăn nhất, kinh tế-xã hội chậm phát triển, đời sống của các dân tộc thiểu số còn gặp rất nhiều khó khăn:

*- Tình trạng nghèo ở vùng dân tộc thiểu số, nhất là đối tượng người dân tộc thiểu số đang là một thách thức rất lớn.*

Các dân tộc thiểu số chỉ chiếm 14,7% dân số cả nước nhưng tỷ lệ hộ nghèo các dân tộc thiểu số chiếm tỷ lệ cao trong tổng số hộ nghèo của cả nước và có xu hướng tăng lên hàng năm: Năm 2015 tỷ lệ hộ nghèo các dân tộc thiểu số chiếm 42,25% tổng số hộ nghèo cả nước, cao gấp 5,58 lần so với tỷ lệ hộ nghèo bình quân chung cả nước (9,88%); năm 2016 là 48,23%, cao gấp 5,86 lần bình quân chung cả nước (8,23%); năm 2017 là 52,66%, cao gấp 7,86 lần bình quân chung cả nước (6,7%); năm 2018 là 55,27%, cao gấp 10,57 lần bình quân chung cả nước (5,23%) và năm 2019 là 58,53%, cao gấp 15,61 lần bình quan chung cả nước (3,75%)[[5]](#footnote-5).

Năm 2019, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo dân tộc thiểu số chiếm tỷ lệ 35,5% , giảm 1,2% so với năm 2015 (36,7%) nhưng cao gấp 4,3 lần so với tỷ lệ chung của cả nước (8,2%). Tỷ lệ hộ nghèo chung của các dân tộc thiểu số năm 2015 chiếm 23,1%, cao gấp 2,3 lần so với tỷ lệ hộ nghèo chung của cả nước (9,88%), nhưng đến năm 2019 tỷ lệ hộ nghèo chung của các dân tộc thiểu số (22,3%) cao gấp 5,95 lần so với tỷ lệ hộ nghèo chung của cả nước (3,75%)[[6]](#footnote-6).

Đặc biệt theo kết quả điều tra thực trạng kinh tế xã hội 53 dân tộc thiểu số năm 2019 hiện có 24 dân tộc tỷ lệ hộ nghèo cao trên 30%, trong đó có 22 dân tộc tỷ lệ hộ nghèo cao hơn 1,5 lần so với tỷ lệ hộ nghèo bình quân chung của 53 dân tộc thiểu số (≥ 33.45%) và 15 dân tộc có tỷ lệ hộ nghèo rất cao, gấp hơn 2 lần so với tỷ lệ hộ nghèo bình quân chung của các dân tộc thiểu số (≥ 44,6%)[[7]](#footnote-7).

*- Trình độ giáo dục cao nhất đạt được ở một số dân tộc ở mức rất thấp và tỷ lệ người dân tộc thiểu số không đọc thông, viết thạo tiếng Việt còn ở mức cao so với mặt bằng chung của cả nước*

Theo kết quả Tổng điều tra năm 2019, tỷ lệ người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên có trình độ từ trung học phổ thông trở lên chiếm 20,2% tổng số người dân tộc thiểu số (thấp hơn tỷ lệ chung cả nước là 16,3%), trong đó có 5% người dân tộc thiểu số có trình độ từ cao đẳng trở lên (cao đẳng là 1.7% và đại học trở lên là 3,3%). Đáng lưu ý có tới 5 dân tộc[[8]](#footnote-8) có tỷ lệ người đạt trình độ cao đẳng thấp dưới 30% so với tỷ lệ chung của các dân tộc thiểu số và 12 dân tộc[[9]](#footnote-9) có tỷ lệ người đạt trình độ từ đại học trở lên thấp dưới 30% so với tỷ lệ chung của các dân tộc thiểu số. Mặt khác, chỉ có 9,1% người dân tộc thiểu số từ 15 tuổi trở lên được đào tạo, có trình độ chuyên môn kỹ thuật, dẫn đến tình trạng cán bộ người dân tộc thiểu số thiếu về số lượng, yếu về chất lượng, nhất là cán bộ các ngành khoa học kỹ thuật, y tế, giáo dục và nhìn chung chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu.

Đến nay, vẫn còn 19,1% người dân tộc thiểu số trên 15 tuổi chưa đọc thông, viết thạo tiếng Việt, trong đó có tới 23 dân tộc có tỷ lệ tương ứng cao hơn 1,5 lần so với bình quân chung của các dân tộc thiểu số (≥ 28,65%) và 10 dân tộc có tỷ lệ cao hơn 2 lần so với bình quân chung của các dân tộc thiểu số (≥ 38,2%)[[10]](#footnote-10).

*- Tỷ suất chết thô (CDR) và tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi (IMR) của một số dân tộc thiểu số còn ở mức cao.*

Kết quả Điều tra 53 dân tộc thiểu số năm 2019 cho thấy, tỷ suất chết thô chung của 53 DTTS là 7,65‰, cao hơn so với mức chung của cả nước năm 2019 là 6,3‰. Trong khi phần lớn các dân tộc có CDR ở mức dưới 8,0‰, một số dân tộc thiếu số ít người (dưới 10.000 người) có CDR cao 10,0‰, như: Brâu (15,24‰), Pu Péo (13,29‰), Ơ Đu (11,68‰), Si La (11‰), Rơ Măm (10,95‰).

Đáng lưu ý là tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi năm 2019 của 53 DTTS là 22,13‰, cao gấp 1,4 lần so với bình quân chung cả nước (16‰), trong đó có tới 9 dân tộc[[11]](#footnote-11) có IMR cao hơn 1,5 lần so với bình quân chung 53 dân tộc thiểu số (≥ 33,2‰) và gấp hơn 2,9 lần so với bình quân chung cả nước.

*- Nhà ở, điều kiện sinh hoạt, khả năng tiếp cận và hưởng thụ các dịch vụ xã hội cơ bản của đồng bào dân tộc thiểu số còn rất khó khăn.*

Hiện còn 5% hộ dân tộc thiểu số ở nhà thuê mượn. Một số dân tộc có tỷ lệ hộ ở nhà thuê mượn cao hơn mức bình quân chung của 53 dân tộc thiểu số như: Khmer (14,6%), Cơ Lao (10,3%), Brâu (8,9%). Cả nước vẫn còn 20,8% hộ dân tộc thiểu số đang sống trong các ngôi nhà thiếu kiên cố hoặc đơn sơ, trong đó có tới 17 dân tộc có tỷ lệ tương ứng cao hơn 1,5 lần (≥ 31,2%) và 13 dân tộc[[12]](#footnote-12) có tỷ lệ cao gấp hơn 2 lần so so với bình quân chung 53 dân tộc thiểu số (≥ 41,6%).

Vẫn còn 3,3% số hộ dân tộc thiểu số chưa được tiếp cận điện lưới quốc gia, trong đó một số dân tộc có trên 15% số hộ phải sử dụng nguồn năng lượng khác để thắp sáng, bao gồm: Cơ Lao (15,3%), La Hủ (17,1%), Mông (19,6%), Mảng (19,9%), Khơ Mú (23,5%), Lô Lô (23,7%). Đến nay còn 11,4% số hộ dân tộc thiểu số chưa được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh, trong đó một số dân tộc có tỷ lệ hộ sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh thấp dưới 50%, bao gồm: Bru Vân Kiều (48,5%), Si La (48,3%), Cống (43,5%), Chứt (39,2%); hiện có 40,4% số hộ dân tộc thiểu số không sử dụng hố xí hợp vệ sinh, trong đó đáng lưu ý còn tồn tại tình trạng hộ không có hố xí ở một số dân tộc còn cao như: La Hủ (41,7%), Raglay (47,9%), Mảng (55,9%), Si La (57,5%), Co (58,7%).

Tỷ lệ dùng thẻ bảo hiểm y tế khám, chữa bệnh thấp, chỉ đạt 44,8%. Tỷ lệ phụ nữ mang thai được khám định kỳ mới đạt 71%; tỷ lệ sinh con tại nhà 36,3%. Số hộ dân tộc thiểu số sử dụng đài (radio) hiện chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ với 7,2% tổng số hộ dân tộc thiểu số, không thay đổi nhiều so với năm 2015 (7,0%). Một số dân tộc có tỷ lệ hộ sử dụng ti vi rất thấp, dưới 50%, bao gồm: La Hủ (35,3%), Mông (40,3%), Mảng (43,5%) và Cơ Lao (46,9%). Có 51/53 DTTS có tỷ lệ dưới 10% hộ sở hữu máy tính và tiếp cận được với Internet...

*- Các dân tộc thiểu số rất ít người (dân số dưới 10.000 người)[[13]](#footnote-13) tuy thời gian qua đã được Đảng, Nhà nước quan tâm và có chính sách riêng[[14]](#footnote-14), nhưng hiện vẫn là nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn, có nguy cơ ngày càng tụt hậu trong quá trình phát triển (trừ dân tộc Ngái) nếu không được tiếp tục hỗ trợ, đầu tư phát triển.*

Theo kết quả Điều tra 53 dân tộc thiểu số năm 2019 cho thấy các dân tộc thiểu số rất ít người: có nhiều dân tộc tỷ lệ hộ nghèo cao hơn bình quân chung 53 dân tộc thiểu số từ 1,5 - 2,2 lần (trong đó, 8 dân tộc tỷ lệ hộ nghèo trên 30%, 5 dân tộc có tỷ lệ nghèo trên 50%)[[15]](#footnote-15); có 7/13 dân tộc[[16]](#footnote-16) có hơn 30% người trên 15 tuổi chưa đọc thông, viết thạo tiếng Việt, cao hơn 1,5 lần so với tỷ lệ bình quân chung của các dân tộc thiểu số; một số dân tộc thiểu số rất ít người, như: Brâu (15,24‰), Pu Péo (13,29‰), Ơ Đu (11,68‰), Si La (11‰), Rơ Măm (10,95‰) có tỷ suất chết thô cao hơn 1,5-2 lần so với bình quân chung của 53 DTTS (7,65‰). Nhà ở, điều kiện sinh hoạt, khả năng tiếp cận và hưởng thụ các dịch vụ xã hội cơ bản của các dân tộc thiểu số rất ít người cũng thấp hơn và còn nhiều khó khăn so với các dân tộc thiểu số khác (bao gồm các dân tộc: Mảng, Cống, Chứt, Lô Lô, Si La...).

Vùng DTTS chủ yếu là núi cao, biên giới, địa hình chia cắt, khí hậu khắc nghiệt, kết cấu hạ tầng kém nhất cả nước, xuất phát điểm rất thấp; biến đổi khí hậu, sự cố môi trường (Sạt lở đất, xâm nhập mặn ở đồng bằng Sông Cửu long; lũ ống, lũ quét ở các tỉnh Tây Bắc; hạn hán ở các tỉnh Tây Nguyên, Duyên hải miền Trung...) diễn ra nghiêm trọng và khó lường… Chi phí sản xuất, lưu thông hàng hóa lớn nên rất khó khăn để thu hút các nguồn lực xã hội đầu tư phát triển KT-XH vùng DTTS&MN và vùng có điều kiện ĐBKK; các thách thức trong bảo tồn, phát triển văn hóa và đời sống tín ngưỡng tôn giáo; những hạn chế, bất cập của hệ thống chính trị, cũng như nhưng diễn biến tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội thời gian qua… đã tác động rất lớn đến phát triển bền vững của vùng DTTS&MN nói riêng và cả quốc gia nói chung.

**3. Đầu tư phát triển KT-XH của vùng đồng bào DTTS&MN trong giai đoạn 2021-2025**

### a) Về quan điểm

- Đầu tư phát triển KT-XH vùng DTTS&MN, vùng KT-XH ĐBKK (gọi tắt là đầu tư cho vùng DTTS&MN) là đầu tư cho phát triển bền vững đi liền với xóa đói, giảm nghèo; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, nhất là đồng bào DTTS; thu hẹp dần khoảng cách về mức sống so với vùng phát triển; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc, đẩy lùi các tệ nạn xã hội; nâng cao mặt bằng dântrí, đào tạo nguồn nhân lực, nhất là cán bộ DTTS đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới; góp phần quan trọng thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, nhằm đạt được mục tiêu “không để ai bị bỏ lại phía sau”.

 - Phát huy cao độ nội lực của vùng, đi đôi với gia tăng sự đầu tư và hỗ trợ của Trung ương. Huy động mọi nguồn lực thuộc các thành phần kinh tế trong vùng, thu hút các nguồn lực từ các vùng khác và các nguồn tài trợ quốc tế để phát triển kinh tế nhanh, bền vững, hiệu quả, trong đó ngân sách nhà nước giữ vai trò quan trọng, quyết định.

- Cùng với đầu tư phát triển KT-XH, phải coi trọng giữ vững ổn định chính trị, không ngừng củng cố khối đại đoàn kết các dân tộc; xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh, củng cố quốc phòng an ninh, bảo vệ vững chắc chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ đất nước, gắn với xây dựng tuyến biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển đối với Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào và Vương quốc Campuchia.

- Đầu tư phát triển KT-XH đi đôi với bảo vệ môi trường sinh thái, nhất là hệ thống sông suối đầu nguồn, hệ sinh thái động, thực vật, bảo vệ và phát triển rừng, đa dạng sinh học.

- Đầu tư phát triển KT-XH vùng DTTS có trọng tâm, trọng điểm; là trách nhiệm của các cấp, các ngành và người dân. Trong đó, nhà nước giữ vai trò quan trọng, ý chí tự lực tự cường của người dân là quyết định.

###  b) Mục tiêu

### *Mục tiêu tổng quát*

Khai thác tiềm năng, lợi thế so sánh của vùng, đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội; giảm nghèo nhanh, bền vững, giảm khoảng cách về mức thu nhập so với vùng phát triển; thu hẹp dần địa bàn ĐBKK, cải thiện rõ rệt đời sống của nhân dân, gia tăng đầu tư nguồn lực của nhà nước và các thành phần kinh tế để xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng KT-XH đồng bộ, liên vùng kết nối với các vùng phát triển; đẩy mạnh phát triển giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa để nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động là người DTTS, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; xóa bỏ phong tục tập quán lạc hậu đi đôi với giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc; chú trọng xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, giữ vững chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia; củng cố tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc, vì mục tiêu dân giầu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.

### *Mục tiêu cụ thể đến năm 2025*

- Cải thiện cơ sở hạ tầng KT-XH, tạo sinh kế giải quyết những vấn đề bức thiết của nhóm dân tộc rất ít người và dân tộc còn nhiều khó khăn đối với hơn 16.100 hộ; hỗ trợ tạo mô hình sinh kế, ổn định đời sống của đồng bào DTTS ở 382 xã biên giới đất liền; góp phần tăng thu nhập bình quân người DTTS trên 2 lần so với 2020;

- Góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn vùng DTTS&MN hàng năm trên 3%; phấn đấu giảm trên 60% số xã, thôn ĐBKK so với tiêu chí năm 2020;

- 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã đi lại thuận tiện bốn mùa; nhựa hóa, bê tông hóa hơn 2.600km đường nông thôn phục vụ sản xuất, đời sống của nhân dân; cải thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội ở 1.400 xã ĐBKK (khu vực III) và 8.000 thôn ĐBKK ở các xã khu vực II vùng đồng bào DTTS&MN; giải quyết nước sinh hoạt cho hơn 217.600 hộ; xây dựng 800 công trình nước sinh hoạt tập trung. Tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng dạy học ở 316 trường Phổ thông Dân tộc nội trú, 1.097 trường Phổ thông Dân tộc bán trú; 6 cơ sở dự bị đại học và đại học, 3 trường Trung học Phổ thông dân tộc nội trú khu vực;

- Sắp xếp, ổn định dân cư cho hơn 12.000 hộ DTTS chưa được ổn định thuộc diện di cư tự phát; định canh, định cư bền vững cho hơn 1.300 hộ DTTS; bố trí ổn định dân cư vùng ĐBKK, biên giới và khu vực nguy cơ cao về thiên tai cho hơn 51.200 hộ. Giải quyết nhu cầu cấp thiết của hộ DTTS, trong đó:

+ Giải quyết đất ở cho hơn 17.400 hộ;

+ Giải quyết nhà ở cho hơn 16.700 hộ;

+ Giải quyết sinh kế cho hơn 227.600 hộ.

- Hỗ trợ, tạo điều kiện ăn trưa cho hơn 1,26 triệu em học sinh ở địa bàn ĐBKK học tập; thực hiện chương trình “Cán bộ, chiến sĩ Quân đội nâng bước em tới trường” cho hơn 5.000 em học sinh DTTS khó khăn/năm;

- Phổ biến kiến thức, khám thai định kỳ, hỗ trợ y tế cho tối thiểu 4.200 phụ nữ trong thai kỳ và sinh con; hỗ trợ tăng cường dinh dưỡng cho 100% trẻ em suy dinh dưỡng vùng đồng bào DTTS&MN;

*-* Dạy nghề cho hơn 3 triệu người; tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho hơn 4 triệu hộ đồng bào DTTS và hộ dân tộc Kinh nghèo, cận nghèo ở xã, thôn ĐBKK;

- Tổ chức khoảng 320 lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể; hỗ trợ hơn 200 dự án sưu tầm, phục dựng, bảo tồn, phát huy văn hóa phi vật thể các DTTS có nguy cơ mai một; xây dựng khoảng 800 câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian tại các thôn vùng đồng bào DTTS; hỗ trợ đầu tư xây dựng hơn 80 điểm văn hóa gắn với du lịch tiêu biểu đồng bào DTTS; đầu tư 7 lò hỏa táng quy mô nhỏ, phù hợp với văn hóa, phong tục của đồng bào dân tộc Khmer;

- Hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin cho khoảng 30.000 cán bộ trong hệ thống chính trị ở cơ sở; hỗ trợ, tạo điều kiện cho hơn 60.000 người có uy tín trong cộng đồng làm hạt nhân chính trị, nòng cốt ở cơ sở; bồi dưỡng kiến thức dân tộc cho 224.900 cán bộ, công chức, viên chức.

##  4. Tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS góp phần thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu QG phát triển KT-XH vùng DTTS&MN giai đoạn 2021-2030

Trong tiến trình hội nhập quốc tế , Đảng và Nhà nước đã và đang luôn quan tâm đến vùng đồng bào dân tộc và miền núi thông qua những chủ trương và chính sách quan trọng để thu hút nguồn lực quốc tế về kinh tế, khoa học công nghệ, y tế, văn hóa, giáo dục... để tăng cường phát triển KT-XH của vùng đồng bào DTTS&MN. Với đặc điểm của một quốc gia có 3/4 diện tích là vùng miền núi - nơi sinh sống của 53 DTTS với tổng dân số hơn 14 triệu người, công tác dân tộc luôn được Đảng và Nhà nước xác định có vị trí chiến lược trong sự nghiệp cách mạng. Trong xu hướng hội nhập quốc tế, công tác dân tộc đã thông qua việc hợp tác và liên kết với các nhà tài trợ quốc tế, các tổ chức tín dụng song phương, đa phương, các tổ chức phi chính phủ mang lại những kết quả tích cực. Các quốc gia như: Phần Lan, Úc, Đức, Pháp, Ai Len, Ấn Độ...; những tổ chức như: Ngân hàng Thế giới, Cơ quan hợp tác phát triển Úc, Quỹ nông nghiệp Liên hợp quốc, UNDP, Liên minh châu Âu... đều đã có sự hợp tác, hỗ trợ phát triển vùng DTTS&MN ở nước ta. Nhiều chương trình, chính sách về công tác dân tộc như: Chương trình 135, 134, Nghị quyết 30A, chính sách hỗ trợ nhà ở... đã nhận được sự hỗ trợ của các tổ chức phi chính phủ quốc tế để giải quyết những vấn đề khó khăn, tạo đà phát triển cho vùng dân tộc miền núi.

Ngày 18 tháng 11 năm 2019 tại kỳ họp thứ 8 Khóa XIV Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 88/2019/QH14 phê duyệt Đề án tổng thể phát triển KT-XHvùng DTTS & MN giai đoạn 2021-2030. Theo đó, một trong những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu của Đề án là *“Huy động mọi nguồn lực đầu tư phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN, trong đó nguồn lực Nhà nước giữ vai trò quan trọng, quyết định để huy động các nguồn lực khác. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về công tác dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc”.*

Trong nguyên tắc, giải pháp chủ yếu thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng DTTS&MN giai đoạn 2021-2030 đã được Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 120/2020/QH14 kỳ họp thứ 9 ngày 19 tháng 6 năm 2020 nêu rõ: *“Đa dạng hóa nguồn lực...ưu tiên phân bổ vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) trong thực hiện Chương trình....”*

Với phương thức tiếp cận tranh thủ tối đa nguồn vốn quốc tế, Chương trình đang và sẽ nhận sự hỗ trợ của nhiều tổ chức quốc tế và các Tổ chức phi chính phủ (NGOs). Hiện nay, nhiều tổ chức quốc tế đã bày tỏ quan tâm và cam kết xúc tiến việc hỗ trợ cho Chương trình MTQG về phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2030 như: Chương trình phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), Ngân hàng Thế giới (WB), Cơ quan Hợp tác Phát triển Ai Len, UNICEF, UNESCO, UNWOMEN... và các tổ chức phi chính phủ trong nước và quốc tế khác như CARE International, Oxfarm, Habitat...

Do vậy, việc kéo dài thời gian thực hiện ***Quyết Định số 2214/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ Tướng Chính Phủ về tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS ” đến năm 2025*** để có cơ sở pháp lý tiếp tục huy động nguồn lực quốc tế góp phần thực hiện thành công, hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển KT-XH vùng DTTS&MN giai đoạn 2021-2030 là cần thiết.

**II. CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

*- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII và các Nghị quyết của Ban chấp hành Trung ương Đảng;*

*- Nghị quyết 24/NQTW ngày 12 tháng 03 năm 2003 về công tác dân tộc của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khóa IX, Hội nghị lần thứ 7;*

*- Thông báo kết luận số 65-KL/TW của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá IX về công tác dân tộc trong tình hình mới;*

*- Quyết định số 272/QĐ-TW ngày 21/01/2015 của Bộ Chính trị khóa XI về việc Ban hành Quy chế quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại;*

*- Nghị quyết số 74/2018/QH14 tại kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XIV;*

*- Nghị quyết số 88/2019/QH14 kỳ họp thứ 8 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội khóa XIV về việc phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;*

*- Nghị quyết số 120/2020/QH14 kỳ họp thứ 9 ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Quốc hội khóa XIV về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;*

*- Nghị quyết số 12/NQ-CP ngày 15 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ về việc triển khai Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội về phê duyệt đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;*

*- Nghị định 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về Công tác Dân tộc;*

*- Nghị định 13/2017/NĐ-CP ngày 01/02/2017 của Chính phủ về Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc;*

*- Quyết định số 40/QĐ-TTg ngày 07/01/2016 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt chiến lược tổng thể hội nhập quốc tế đến năm 2020, tầm nhìn 2030;*

***- Quyết định số 2214/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số”;***

***- Công văn số 238/VPCP-QHQT ngày 09/01/2020 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Xuân Phúc về xây dựng Đề án kéo dài thời gian thực hiện Quyết định số 2214/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số”;***

*- Nghị định 80/2020/NĐ-CP ngày 08/7/2020 của Chính phủ về Quản lý và sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam.*

#

# Phần thứ hai

# ĐÁNH GIÁ TOÀN DIỆN NHỮNG KẾT QUẢ ĐÃ THỰC HIỆN GIAI ĐOẠN 2013-2020

**1. Về mục tiêu Đề án**

Với mục tiêu tăng cường hợp tác để thu hút các nguồn lực vốn đầu tư, khoa học kỹ thuật, kinh nghiệm của các nước, các tổ chức quốc tế, tập thể, cá nhân ở nước ngoài, hỗ trợ đầu tư phát triển kinh tế - xã hội cho vùng dân tộc thiểu số, góp phần giảm nghèo nhanh, bền vững, rút ngắn khoảng cách phát triển giữa các dân tộc; từng bước hình thành các trung tâm kinh tế, văn hóa, khoa học vùng dân tộc thiểu số; phát triển nguồn nhân lực và đào tạo đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số; củng cố hệ thống chính trị cơ sở và giữ vững khối đại đoàn kết các dân tộc, ngày 14 tháng 11 năm 2013 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 2214/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số”. Thời gian thực hiện từ 2014 đến 2020.

Sau 08 năm thực hiện các Bộ, ngành và địa phương có vùng đồng bào DTTS đã đạt được mục tiêu của Đề án. Đã chủ động đẩy mạnh hợp tác có hiệu quả với các quốc gia, vùng lãnh thổ, các tổ chức quốc tế, các cá nhân nước ngoài, tổ chức các hội nghị xúc tiến, kêu gọi đầu tư và các hoạt động đối ngoại khác. Đã thu hút được tối đa các nguồn lực từ vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), tổ chức Phi chính phủ (NGO) và trong cộng đồng đầu tư phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số, trong đó tập trung: Phát triển giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao trình độ dân trí; đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ sản xuất, đẩy nhanh công tác xóa đói giảm nghèo; đảm bảo nước sạch, vệ sinh môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu; chăm sóc sức khỏe, giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống; bảo tồn và phát triển văn hóa các tộc người.Theo thống kê chưa đầy đủ từ các địa phương, Bộ, ngành cả nước đã vận động được gần 2.000 lượt tổ chức NGO với gần 3.000 chương trình, dự án, tổng kinh phí gần ***65 nghìn tỷ VNĐ,*** trong đó kinh phí tài trợ không hoàn lại gần ***61 nghìn tỷ***, kinh phí đối ứng gần ***4 nghìn tỷ*** ; Có hơn ***300*** chương trình, dự án được hỗ trợ từ nguồn vốn ODA với kinh phí gần ***34 nghìn tỷ*** VNĐ trong đó nguồn vốn ODA là gần ***27 nghìn tỷ*** VNĐ, nguồn đối ứng gần ***7 nghìn tỷ.***

**2. Về đối tượng của Đề án**

Đã thực hiện đúng đối tượng của Đề án, trong đó đối tượng nhằm huy động nguồn lực là Chính phủ các nước, các tổ chức quốc tế, các tổ chức NGO và các cá nhân ở nước ngoài; đối tượng thụ hưởng là vùng DTTS và miền núi, ưu tiên các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn, hộ nnghèo, cận nghèo và các DTTS rất ít người.

**3. Về phạm vi của Đề án**

Đã thực hiện đúng theo Quyết định 2214 của Thủ tướng Chính phủ, trong đó chủ yếu thu hút hỗ trợ nguồn lực về tài chính, còn lại là kỹ thuật, tri thức, kinh nghiệm và chuyển giao công nghệ.

**4. Về các lĩnh vực ưu tiên của Đề án**

Các lĩnh vực ưu tiên của Đề án đã được các Bộ, ngành, địa phương thực hiện đúng mục tiêu, hiệu quả. Cụ thể :

a) Phát triển giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao trình độ dân trí và xây dựng đội ngũ người DTTS:

Cả nước đã huy động được gần ***6 nghìn*** tỷ đồng với hơn ***700*** chương trình, dự án phát triển giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao trình độ dân trí và xây dựng đội ngũ người DTTS

b) Đầu tư cơ sở hạ tầng KT-XH

Đã thu hút được hơn ***300*** lượt tổ chức, cá nhân nước ngoài đầu tư xây dựng hơn ***600*** công trình cơ sở hạ tầng KT-XH vùng DTTS với số kinh phí hơn ***36 nghìn tỷ VNĐ***

c) Đầu tư hỗ trợ phát triển sản xuất, đẩy nhanh công tác xóa đói giảm nghèo:

Có gần ***400 l***ượt các tổ chức, cá nhân nước ngoài tài trợ đầu tư hỗ trợ phát triển sản xuất, đẩy nhanh công tác xóa đói giảm nghèo, kinh phí hơn ***31***  ***nghìn tỷ với hơn 600 chương trình, dự án.***

d) Đảm bảo nước sạch, vệ sinh môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu

Có gần ***300*** công trình, dự án nước sạch, vệ sinh môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu đã được đầu tư với kinh phí gần ***11 nghìn tỷ đồng***

đ) Chăm sóc sức khỏe, giảm thiểu tình trạnh tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống và phòng chống HIV/AIDS:

Đã có gần ***11 nghìn tỷ VNĐ với hơn 700*** chương trình dự án được đầu tư vào lĩnh vực y tế, chăm sóc sức khỏe, giảm thiểu thiểu tình trạnh tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống và phòng chống HIV/AIDS ở vùng đồng bào DTTS.

e) Bảo tồn, phát triển văn hóa các tộc người và bảo vệ quyền của người DTTS:

Có hơn ***100*** công trình, chương trình, dự án đầu tư vào lĩnh vực bảo tồn, phát triển văn hóa các tộc người và bảo vệ quyền của người DTTS với hơn ***3 nghìn tỷ*** thu hút gần ***200 lượt tổ chức***, cá nhân nước ngoài tham gia

g) Nâng cao năng lực xây dựng chính sách cho đội ngũ cán bộ liên quan đến công tác dân tộc

Có hơn ***100*** chương trình, dự án nhằm nâng cao năng lực xây dựng chính sách cho đội ngũ cán bộ liên quan đến công tác dân tộc, thu hút gần ***550***  tỷ.

**5. Về yêu cầu của Đề án**

Trong thực hiện Đề án đã đặc biệt chú trọng, tuân thủ yêu cầu về đảm bảo hiệu quả, bền vững nhưng phải đảm bảo về an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội vùng đồng bào DTTS và MN, không có các vụ việc nổi cộm lớn trong lợi dụng việc hỗ trợ phát triển kinh tế để tiếp cận đồng bào tuyên truyền, lôi kéo kích động chống phá nhà nước; các nguồn lực thu hút được tập trung giả quyết các vấn đề cấp thiết và tạo điều kiện phát huy những lợi thế vị trí địa lý của địa phương; các cơ chế chính sách thu hút đảm bảo đồng bộ, phù hợp và tuân thủ theo luật pháp Việt Nam và cam kết quốc tế.

Bộ Công an đã ban hành Kế hoạch số 145/KH-BCA-A81 ngày 05/5/2014 về công tác Công an thực hiện Đề án; tổ chức quán triệt trong toàn lực lượng Công an nhân dân nội dung Quyết định 2214 giúp cho cán bộ chiến sĩ Công an nắm vững mục tiêu, giải pháp của Đề án, nâng cao ý thức trách nhiệm của toàn lực lượng với nhiệm vụ được giao; Tổ chức triển khai đồng bộ các biện pháp nghiệp vụ thu thập, phân tích, đánh giá tình hình liên quan hợp tác quốc tế góp phần phát triển KT-XH và an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội vùng đồng bào DTTS; Phòng ngừa, ngăn chặn và đấu tranh làm thất bại âm mưu, hoạt động phá hoại của các thế lực thù địch và các loại tội phạm, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội phục vụ hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS; Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về an ninh, trật tự liên quan đồng bào DTTS; Đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc ở vùng đồng bào DTTS.

Bộ ngoại giao đã làm tốt công tác quản lý, bảo vệ biên giới; xử lý các vấn đề phát sinh trên biên giới (như buôn người; di cư, nhập cảnh trái phép; kết hôn không giá thú...). Qua đó, góp phần giữ vững môi trường hòa bình, hữu nghị, ổn định tại khu vực biên giới - nơi tập trung nhiều đồng bào dân tộc thiểu số; Phối hợp với UBDT và các địa phương triển khai hiệu quả công tác thông tin, tuyên truyền đối ngoại về dân tộc; giới thiệu các cam kết, nỗ lực, thành tựu trong đảm bảo quyền của người dân tộc thiểu số, chăm lo đời sống, xóa đói giảm nghèo, hỗ trợ gìn giữ bản sắc, giá trị văn hóa, thu hẹp khoảng cách phát triển đối với các cộng đồng dân tộc thiểu số. Trong khuôn khổ các diễn đàn, cơ chế đa phương, lồng ghép tuyên truyền chính sách và thành tựu trong việc bảo đảm quyền của các dân tộc thiểu số; tham gia đóng góp các văn kiện liên quan đến người dân tộc thiểu số; đấu tranh, ngăn chặn, bác bỏ các hành vi chống phá của các tổ chức phản động tại các diễn đàn Liên Hợp Quốc... Trong khuôn khổ song phương, duy trì hiệu quả các cơ chế đối thoại nhân quyền; chủ động trao đổi, cung cấp thông tin về chính sách đối với người dân tộc thiểu số; bác bỏ những thông tin không chính xác về chính sách, pháp luật và các đối tượng người dân tộc thiểu số.

**6. Về nguồn lực thực hiện Đề án**

Nguồn lực thực hiện Đề án từ vốn viện trợ, tài trợ không hoàn lại, vốn vay ưu đãi từ các Chính phủ, các tổ chức quốc tế, tổ chức phi chính phủ và cá nhân ở nước ngoài; nguồn vốn đối ứng từ nguồn ngân sách, cộng đồng, tập thể, các nhân và của các doanh nghiệp trong nước.

Theo thống kê chưa đầy đủ (còn một số địa phương và Bộ, ngành chưa báo cáo số liệu), trong giai đoạn 2013-2020 tổng số kinh phí cả nước huy động được hơn ***98 nghìn tỷ VNĐ***

Trong đó:

Viện trợ, tài trợ không hoàn lại hơn ***60 nghìn tỷ VNĐ***

Nguồn vốn đối ứng từ ngân sách và các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong nước gần ***11 nghìn tỷ VNĐ***

Vốn vay ưu đãi gần ***27 nghìn tỷ VNĐ***

**7. Về cơ chế, chính sách**

Đã xây dựng, ban hành các cơ chế chính sách đồng bộ, phù hợp để tạo thuận lợi nhất trong hợp tác quốc tế thu hút đầu tư phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS. Cụ thể:

a) Nhóm cơ chế, chính sách về thông tin và thủ tục hành chính

- Bổ sung, sửa đổi các văn bản pháp quy liên quan, nhằm tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư và hoạt động của các nhà tài trợ nước ngoài vào vùng dân tộc thiểu số; các thủ tục hành chính đảm bảo nhanh, gọn, đơn giản, rút ngắn thời gian phê duyệt dự án và cấp phép kịp thời. Các Bộ ngành đã phối hợp với Ủy ban Dân tộc tham mưu cho Quốc hội, chính phủ ban hành các Luật ,Nghị quyết, Nghị định, Quyết định...trong đó đều có các cơ chế chính sách ưu tiên, hỗ trợ thu hút đầu tư phát triển KT-XH vùng dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn như

 + Nghị quyết số 1023/NQ-UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 28/8/2015 về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoan 2016-2020 và Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoan 2016-2020 đều có ưu tiên phân bổ vốn cho vùng dân tộc thiểu số, miền núi;

+ Nghị định số 63/2018/ ngày 04/8/2018 thay thế Nghị định số 15/2015/NĐ-CP về đầu tư theo hình thức đối tác công tư để thu hút vốn của nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia dự án đối tác công tư (PPP); Nghị định số 112/2014/NĐ=-CP ngày 21/11/2014 quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền; Nghị định 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế; Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn đều có quy định đặc thù ưu tiên cho đầu tư vào vùng đồng bào DTTS, miền núi, vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn;

+ Quyết định số 40/2013/QĐ-TTg ngày 10/7/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình quốc gia xúc tiến viện trợ PCPNN giai đoạn 2013-2017;

- Cung cấp các thông tin kịp thời, chính xác nhu cầu về chương trình, dự án đầu tư phát triển kinh tế - xã hội ở vùng dân tộc thiểu số. Ban hành một số chính sách đặc thù nhằm thu hút tài trợ nước ngoài vào các lĩnh vực cần thiết để khai thác hiệu quả tiềm năng, thế mạnh vùng dân tộc thiểu số;

- Tăng cường phối hợp giữa chủ đầu tư dự án với các nhà tài trợ nước ngoài, giữa Bộ ngành và các địa phương để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện dự án ở vùng dân tộc thiểu số.

Bộ Ngoại giao và các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài đã chủ động, phối hợp với các bộ, ngành, cơ quan, địa phương liên quan triển khai các hoạt động nhằm góp phần thúc đẩy và hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương có cộng đồng dân tộc thiểu số; lồng ghép các nội dung vận động hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số vào nội dung các hoạt động đối ngoại ở trong và ngoài nước. Đã chủ động lồng ghép các nội dung liên quan đến công tác dân tộc nói chung và vận động hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số nói riêng vào nội dung trao đổi trong các chuyến thăm, các cuộc tiếp xúc giữa Lãnh đạo cấp cao của ta với Lãnh đạo các nước, các tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài, cũng như các cuộc tiếp xúc phù hợp giữa Lãnh đạo và các đơn vị thuộc Bộ Ngoại giao, các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài với các đối tác quốc tế.Qua đó, vận động và tranh thủ các nguồn lực từ vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), viện trợ của các tổ chức phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN), đầu tư của doanh nghiệp, tổ chức khác vào các dự án phát triển kinh tế - xã hội tại vùng dân tộc thiểu số, tập trung vào các lĩnh vực ưu tiên của Đề án như xóa đói giảm nghèo, y tế, giáo dục, đầu tư cơ sở hạ tầng, đảm bảo nước sạch và vệ sinh môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu...; Hỗ trợ các bộ, ngành, địa phương và cơ quan liên quan trong quá trình ký kết và thực hiện các điều ước quốc tế về ODA vào vùng dân tộc thiểu số; chủ trì sửa đổi, bổ sung Luật Ký kết, gia nhập điều ước quốc tế năm 2005 nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn cho đàm phán, ký kết và tổ chức thực hiện các điều ước quốc tế, trong đó có điều ước quốc tế liên quan đến vùng dân tộc thiểu số; Thường xuyên tham gia đóng góp ý kiến đối với các chương trình, dự án viện trợ phát triển; cho ý kiến về chủ trương ký kết/sửa đổi, góp ý về nội dung và hướng dẫn trình tự, thủ tục ký kết các điều ước quốc tế về các chương trình, dự án ODA vào vùng dân tộc thiểu số; Hỗ trợ kết nối địa phương vùng đồng bào dân tộc thiểu số với các đối tác nước ngoài***,*** thúc đẩy hợp tác, giao lưu giữa các địa phương, trong đó có các địa phương vùng đồng bào dân tộc thiểu số, với các địa phương, tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài, qua đó góp phần hỗ trợ các địa phương phát triển, từng bước hội nhập, mở rộng giao lưu, hợp tác quốc tế;Phối hợp với các bộ, ngành, địa phương và cơ quan liên quan trong quá trình tổ chức các Hội nghị xúc tiến đầu tư vào khu vực đồng bào dân tộc thiểu số.

Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị và Ủy ban Dân tộc đã phối hợp triển khai một số nội dung hợp tác nhằm cụ thể hóa chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ như: Ký kết chương trình phối hợp công tác giữa hai cơ quan, lồng ghép các nội dung ưu tiên của Đề án 2214 vào Chương trình Quốc gia xúc tiến vận động viện trợ PCPNN giai đoạn 2013-2017, tiếp tục đưa nội dung ưu tiên hợp tác với các tổ chức PCPNN và các đối tác phát triển để hỗ trợ cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số vào Chương trình hợp tác và vận động viện trợ PCPNN giai đoạn 2019-2025.

 Trong giai đoạn từ năm 2014-2019, Liên hiệp Hữu nghị đã phối hợp với các địa phương vùng DTTS, Miền núi tố chức 12 lớp tập huấn về chính sách đối ngoại, về công tác phi chính phủ nước ngoài, công tác vận động viện trợ, tham gia báo cáo tại một số hội nghị tập huấn do Ủy ban Dân tộc tổ chức. Các địa phương có nhiều đồng bào DTTS cũng rất tích cực cử cán bộ tham gia các chương trình tập huấn Liên hiệp Hữu nghị tổ chức hàng năm về công tác đối ngoại nhân dân, công tác PCPNN.

 Năm 2014, Ủy ban Dân tộc dã phối hợp với Liên hiệp Hữu nghị tổ chức Hội nghị xúc tiến vận động viện trợ PCPNN nhằm hỗ trợ phát triển vùng đồng bào DTTS, MN. Hội nghị có sự tham dự và chỉ đạo của đồng chí Nguyễn Xuân Phúc - Thủ tướng Chính phủ, các Đại sứ quán, Cơ quan hợp tác phát triển, các tổ chức PCPNN, các doanh nghiệp nước ngoài. Thông qua Hội nghị, các tổ chức, các nhà tài trợ đã được cung cấp thông tin, thảo luận, đóng góp ý kiến. Hội nghị cũng đã kết nối, đẩy mạnh hợp tác giữa các tổ chức PCPNN, các nhà tài trợ đến với đồng bào vùng DTTS&MN còn nhiều khó khăn. Hội nghị thứ hai được tổ chức vào năm 2015. Liên hiệp Hữu nghị đã tăng tải danh mục các chương trình/ dự án ưu tiên vận động viện trợ PCPNN của các địa phương trên trang thông tin điện tử của Ủy ban dân tộc, đăng tải một số mô hình dự án điển hình, lựa chọn một số địa phương thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi để xây dựng phóng sự về viện trợ PCPNN, về hoạt động của tổ chức PCPNN nói chung và trong một số lĩnh vực như y tế, giáo dục-đào tạo, tài nguyên môi trường (Hòa Bình, Yên Bái,…)

Liên hiệp Hữu nghị cũng chủ động trao đổi thông tin, hướng dẫn các địa phương về công tác quản lý hoạt động, quá trình xử lý các trường hợp cụ thể.

b) Nhóm cơ chế, chính sách về tài chính

- Ngân sách nhà nước (NHNN) đảm bảo vốn đối ứng cho các chương trình, dự án có nguồn vốn viện trợ không hoàn lại và vốn vay ưu đãi vào vùng dân tộc thiểu số theo yêu cầu của các nhà tài trợ và cam kết của phía Việt Nam.

NHNN đã ban hành Quyết định số 824/QĐ-NHNN về Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020, trong đó đưa ra nhiệm vụ huy động nguồn lực từ các tổ chức tài chính quốc tế cho lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, phát triển KT-XH vùng sâu, vùng xa, vùng DTTS; Đã chủ trì đàm phán, ký kết, phối hợp triển khai và thúc đẩy tiến độ giải ngân các dự án hỗ trợ của ADB, WB đầu tư vào vùng DTTS

- Trên cơ sở mức miễn, giảm thuế thu nhập và hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định theo quy định hiện hành, các dự án đầu tư bằng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại, vốn vay ưu đãi hoặc của nhà đầu tư vào vùng dân tộc thiểu số, được miễn thuế thu nhập thêm một thời gian nhất định kể từ khi dự án đi vào hoạt động.

- Đảm bảo được tính công khai, minh bạch, trách nhiệm và giám sát của các bên, cộng đồng trong suốt quá trình lập, triển khai và kết thúc dự án.

c) Nhóm cơ chế, chính sách về đất đai

- Nhà nước đã thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng để triển khai thực hiện chương trình, dự án từ nguồn viện trợ không hoàn lại và vốn vay ưu đãi vào vùng dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật, trên cơ sở quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và các địa phương.

- Đảm bảo việc thực hiện theo quy định của pháp luật đối với từng loại đất sản suất, đất rừng theo mô hình cộng đồng phù hợp với phong tục tập quán của từng vùng dân tộc thiểu số phục vụ các chương trình, dự án có vốn đầu tư nước ngoài.

d) Nhóm cơ chế, chính sách về khoa học, công nghệ

- Quyền, lợi ích hợp pháp của các bên chuyển giao công nghệ, bao gồm cả việc tài trợ bằng công nghệ để thực hiện các dự án tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ được bảo đảm. Giá trị của công nghệ được chuyển giao hoặc dùng để hỗ trợ theo yêu cầu của các nhà tài trợ và cam kết của phía Việt Nam.

- Công tác tiếp nhận chuyển giao khoa học, công nghệ tiên tiến, kinh nghiệm từ các nhà tài trợ nước ngoài vào vùng dân tộc thiểu số đảm bảo bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và biến đổi khí hậu, nâng cao hiệu quả sản suất được khuyến khích.

đ) Nhóm cơ chế, chính sách về quản lý và đào tạo nguồn nhân lực

- Từ Trung ương đến địa phương đã thống nhất quản lý các hoạt động liên quan đến các nhà tài trợ nước ngoài vào vùng dân tộc thiểu số; đẩy mạnh phân cấp cho các địa phương trong thẩm định, phê duyệt và quản lý các chương trình, dự án có vốn đầu tư nước ngoài; xây dựng hệ thống thống kê về nguồn viện trợ và vốn vay ưu đãi vào vùng dân tộc thiểu số.

- Công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ chuyên trách làm công tác quản lý các chương trình, dự án có nguồn vốn viện trợ nước ngoài được chú trọng.

- Ngân sách nhà nước đã hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động làm việc trong các dự án đầu tư từ nguồn vốn viện trợ không hoàn lại và vốn vay ưu đãi ở vùng dân tộc thiểu số.

**8. Về thực hiện các giải pháp**

a) Nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung quy trình liên quan tới vận động, xây dựng, đàm phán, thẩm định, phê duyệt, ký kết và triển khai các dự án quốc tế liên quan tới vùng đồng bào dân tộc thiểu số, đẩy mạnh phân cấp cho các địa phương tiếp nhận các dự án, đặc biệt đối với các dự án mà nguồn tài trợ đã được sẵn sàng. Tạo điều kiện thuận lợi cho nhà tài trợ tiếp cận thông tin, khảo sát thực tế, đàm phán xây dựng dự án, phê duyệt dự án...

Các Bộ ngành đã phối hợp với Ủy ban Dân tộc tham mưu cho Quốc hội, chính phủ ban hành các Luật ,Nghị quyết, Nghị định...trong đó đều có các cơ chế chính sách ưu tiên, hỗ trợ thu hút đầu tư phát triển KT-XH vùng dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn như :

- Luật Đầu tư và Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/112/2015 hướng dẫn Luật Đầu tư;

- Nghị quyết số 1023/NQ-UBTVQH13 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 28/8/2015 về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoan 2016-2020 và Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoan 2016-2020 đều có ưu tiên phân bổ vốn cho vùng dân tộc thiểu số, miền núi

- Nghị định số 63/2018/ ngày 04/8/2018 thay thế Nghị định số 15/2015/NĐ-CP về đầu tư theo hình thức đối tác công tư để thu hút vốn của nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia dự án đối tác công tư (PPP); Nghị định số 112/2014/NĐ=-CP ngày 21/11/2014 quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền; Nghị định 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế; Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn đều có quy định đặc thù ưu tiên cho đầu tư vào vùng đồng bào DTTS, miền núi, vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn;

- Quyết định số 40/2013/QĐ-TTg ngày 10/7/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình quốc gia xúc tiến viện trợ PCPNN giai đoạn 2013-2017

b) Trên cơ sở quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội chung, theo ngành, theo lĩnh vực đã được phê duyệt; các Bộ, ngành Trung ương và địa phương đã xây dựng nội dung, chương trình và dự án để có kế hoạch phối hợp với Ủy ban Dân tộc, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam trong việc vận động tài trợ; đồng thời đảm bảo các điều kiện cần thiết để tiếp nhận, triển khai và sử dụng sau khi dự án kết thúc.

c) Các Bộ ngành, địa phương đã thường xuyên hợp tác, trao đổi, cung cấp, chia sẻ thông tin về các hoạt động đối ngoại liên quan đến các chương trình, dự án hợp tác quốc tế, hằng năm tổ chức diễn đàn cung cấp thông tin về chiến lược các nhà tài trợ, chia sẻ kinh nghiệm của các dự án trong vùng dân tộc thiểu số, hướng các nguồn viện trợ, vốn vay ưu đãi vào các lĩnh vực và địa bàn ưu tiên dành cho đồng bào dân tộc thiểu số.

d) Tuy còn khó khăn nhưng công tác bố trí vốn đối ứng theo thỏa thuận giữa các bên tham gia để triển khai thực hiện chương trình, dự án được đảm bảo.

đ) Việc ưu tiên giải phóng, đền bù, tạo quỹ đất sạch cho các dự án tài trợ hoặc các dự án liên doanh ở vùng dân tộc thiểu số được các địa phương quan tâm.

e) Để phục vụ các chương trình, dự án đầu tư nước ngoài vào vùng dân tộc thiểu số ngân sách nhà nước đặc biệt ưu tiên hỗ trợ thêm chi phí đào tạo, dạy nghề cho người DTTS.

g) Công tác quản lý, giữ gìn an ninh, an toàn trật tự vùng dân tộc thiểu số theo quy định, tạo môi trường thuận lợi thu hút các dự án đầu tư của nước ngoài vào vùng dân tộc thiểu số theo chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước được đảm bảo.

h) Các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế, hợp đồng quốc tế đã ký kết được thực hiện tốt; đồng thời việc mở rộng quan hệ hợp tác và tìm kiếm các đối tác mới để đầu tư phát triển cho vùng dân tộc thiểu số thường xuyên được tăng cường.

i) Hằng năm ngoài nguồn chi thường xuyên của các Bộ ngành và các địa phương, nhà nước đã bổ sung nguồn vốn cần thiết để xây dựng các dự án, nghiên cứu, tổ chức các hoạt động cung cấp thông tin, gặp gỡ trao đổi giữa các bên tham gia và vận động các nhà tài trợ trong và ngoài nước.

k) Công tác quản lý, sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn viện trợ và vay ưu đãi được thực hiện theo đúng quy định. Công tác giám sát, báo cáo, đánh giá rút kinh nghiệm để điều chỉnh phù hợp với điều kiện và tình hình mới nhằm nâng cao hiệu quả của nguồn viện trợ và vốn vay ưu đãi được thực hiện thường xuyên. Hằng năm và định kỳ, các Bộ ngành, địa phương đều có báo cáo Thủ tướng thông qua Ủy ban Dân tộc tình hình thực hiện Đề án.

**9. Về tổ chức thực hiện**

- Với vai trò là cơ quan thường trực giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, quản lý, triển khai, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Đề án, Ủy ban Dân tộc đã giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, quản lý, triển khai, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Đề án. Đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành cung cấp thông tin tới các đối tác nước ngoài quan tâm đến viện trợ vùng dân tộc thiểu số; tổng hợp các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện Đề án trình cấp có thẩm quyền giải quyết; tổ chức các hoạt động xúc tiến kêu gọi tài trợ vào vùng dân tộc thiểu số. Thực hiện đầy đủ báo cáo định kỳ và đột xuất về Chính phủ.

- Với vai trò giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về ODA và vốn vay ưu đãi vào vùng dân tộc thiểu số, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã chủ trì, phối hợp với Ủy ban Dân tộc và các cơ quan liên quan hướng dẫn xây dựng, thẩm định nội dung, chương trình, dự án và tổ chức xúc tiến vận động tài trợ vào vùng dân tộc thiểu số theo quy định.

- Các Bộ, ngành, địa phương đã quan tâm bố trí nguồn vốn đối ứng, xây dựng cơ chế tài chính trong nước tạo thuận lợi cho các chương trình, dự án được triển khai hiệu quả.

- Với chức năng, nhiệm vụ của mình, các cơ quan hữu quan đã phối hợp chặt chẽ trong quá trình tham vấn, thẩm định nội dung, phối hợp tổ chức xúc tiến vận động tài trợ và triển khai các chương trình, dự án đầu tư vào vùng dân tộc thiểu số đảm bảo đúng mục tiêu, đối tượng và phù hợp với chiến lược hội nhập quốc tế của đất nước .

- Công tác quản lý, giám sát và thông tin, báo cáo được thực hiện đầy đủ, nghiêm túc.

**10. Đánh giá chung**

a) Những kết quả đạt được

- Đề án được triển khai trong tất cả các Bộ, ngành, địa phương và hầu hết các lĩnh vực nhằm hỗ trợ phát triển kinh tế, giảm nghèo bền vững; phát triển giáo dục và đào tạo; y tế; văn hóa; phát triển nguồn nhân lực vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Phần lớn các dự án tài trợ và thực hiện trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi có thời gian thực hiện từ 2 năm trở lên đã góp phần cải thiện, nâng cao chất lượng cuộc sống, cải thiện điều kiện y tế, giáo dục, nâng cao dân trí, sức khỏe... cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, góp phần phục vụ dài hơi hơn cho mục tiêu xóa đói giảm nghèo, phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi.

- Các Bộ, ngành và địa phương tăng cường hợp tác và vận động viện trợ PCPNN bằng nhiều hình thức: hội nghị, hội thảo để chia sẻ định hướng ưu tiên và tìm hiểu ưu tiên của đối tác; tạo điều kiện để lãnh đạo cấp cao của hai bên tiếp xúc, trao đổi; thúc đẩy và phát huy tỉnh chủ động của các đơn vị chuyên môn trong việc vận động và mở rộng hợp tác với các tổ chức PCPNN trong lĩnh vực phụ trách; Làm việc với đối tác trên cơ sở hợp tác, tạo điều kiện và hướng dẫn đối tác tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam, giải quyết vướng mắc nhanh chóng, rõ ràng; xét tặng các hình thức khen thưởng của Bộ, ngành và Nhà nước cho các tổ chức PCPNN có những đóng góp quan trọng trong lĩnh vực hỗ trợ vùng DTTS&MN, qua đó khích lệ hơn nữa tinh thần hợp tác, hỗ trợ quá trình phát triển của đất nước.

Phối hợp chặt chẽ với Ủy ban công tác về các tổ chức PCPNN, cụ thể là Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam, Ban Điều phối viện trợ nhân dân trong việc quản lý và hỗ trợ hoạt động của các tổ chức PCPNN tại Việt Nam thông qua trao đổi thông tin, hướng dẫn về việc cấp giấy phép lao động cho các chuyên gia, cán bộ nước ngoài thực hiện các hoạt động, dự án do tổ chức PCPNN hợp tác với phía đối tác Việt Nam.

Ngoài các hỗ trợ tài chính, thông qua các chương trình/dự án các tổ chức PCPNN còn hỗ trợ chuyển giao kinh nghiệm, công nghệ, nâng cao dân trí, thí điểm các mô hình sản xuất, giới thiệu giống mới, ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh, xây dựng cơ sở hạ tầng (nước, đường, trường, trạm, chợ nông thôn, thủy lợi... ) với phương pháp tiêp cận có sự tham gia của cộng đồng, cả các tổ chức xã hội dân sự, khu vực tư nhân và các cơ quan Chính phủ.

Các chương trình, dự án của các tổ chức PCPNN/nhà tài trợ tập trung triển khai trên địa bàn toàn quốc, tập trung vào những vùng còn nghèo, vùng sâu, vùng xa, như các tỉnh miền núi phía Bắc, duyên hải miền Trung và các tỉnh Tây Nguyên. Các dự án của các tổ chức PCPNN có mục đích cụ thể. Các hoạt động của các tổ chức PCPNN nhìn chung hiệu quả, áp dụng nhiều công nghệ mới, giá thành thấp phù hợp với đồng bào dân tộc thiểu số nghèo nên thường mang lại hiệu quả nhanh. Hầu hết các dự án không lớn về mặt ngân sách nên thường rất cơ động, dễ điều chỉnh các mục tiêu cho phù hợp với yêu cầu của địa phương nơi dự án hoạt động. Chi phí hành chính của các dự án PCPNN thấp, việc quản lý thực thi không cồng kềnh và rất hiệu quả, sử dụng nhiều cán bộ kỹ thuật trong nước và nhân công địa phương, tạo ra nhiều công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người dân địa phương nơi các tổ chức PCPNN hoạt động.

- Nhận thức về vai trò và tầm quan trọng của hoạt động viện trợ từ các tổ chức PCPNN, ODA vào vùng dân tộc thiểu số và miền núi ngày càng được nâng lên. Công tác giữ gìn, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa đặc sắc của cộng đồng các DTTS nước ta được quan tâm, đạt được kết quả quan trọng; một số sản phẩm văn hóa vật thể, phi vật thể được khôi phục, lưu truyền; hàng năm tổ chức Ngày hội văn hóa các dân tộc mang đậm dấu ấn của từng dân tộc, phong phú, đa dạng, thống nhất trong nền văn hóa dân tộc Việt Nam, góp phần nâng cao đời sống tinh thần của nhân dân.

b) Một số tồn tại, hạn chế

- Các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất được thực hiện nhưng tốc độ chuyển dịch cơ cấu trong ngành Nông- Lâm nghiệp còn chậm so với yêu cầu. Chưa phát huy được tiềm năng thế mạnh của vùng, sự cạnh tranh sản phẩm hàng hóa của địa phương còn thấp nên việc mở rộng sản xuất còn hạn chế.

- Hầu hết các công trình đều ở các xã vùng sâu, vùng xa đặc biệt khó khăn, tiền nhân công và giá cước vận chuyển cao, vốn đầu tư nhỏ... nên quy mô nhiều công trình phải điều chỉnh thu hẹp cho phù hợp với khả năng nguồn vốn, do vậy hiệu quả một số công trình còn thấp.

- So với viện trợ ODA, phần lớn các chương trình/dự án do các tổ chức PCPNN tài trợ có quy mô không lớn (từ vài nghìn đến vài trăm nghìn đo la Mỹ) và thời gian thực hiện không dài (từ vài tháng đến 1-3 năm).

- Quy trình thủ tục quản lý các nguồn vốn viện trợ của Việt Nam với các nhà tài trợ chưa hài hòa, gây chậm chễ trong quá trình thực hiện các chương trình, dự án, làm giảm hiệu quả đầu tư và tăng chi phí giao dịch do mỗi nhà tài trợ có quy trình, thủ tục riêng khá phức tạp, còn nhiều khác biệt so với quy trình thủ tục trong nước, đặc biệt trong lĩnh vực đấu thầu, chính sách về an sinh xã hội (đền bù, giải phóng mặt bằng, tái định cư...) dẫn đến phải trình duyệt cả hai phía.

- Gần đây, Việt Nam đã trở thành quốc gia có thu nhập trung bình thấp làm cho nhiều tổ chức PCPNN cắt giảm viện trợ, thu hẹp địa bàn hay dừng hoạt động. Bên cạnh đó, là yêu cầu ngày càng cao của các nhà tài trợ, ví dụ yêu cầu về đối ứng ngân sách, đối tượng thụ hưởng...Trên thực tế, đôi khi có sự khác biệt trong cách tiếp cận, giữa yêu cầu nhạy cảm chính trị của nhà tài trợ với tính chất của hệ thống chính trị Việt Nam, khác biệt về thông tin, số liệu, hệ thống biểu mẫu báo cáo...

c) Nguyên nhân của hạn chế, bất cập

- Công tác vận động viện trợ như kiến thức, năng lực, kỹ năng về xây dựng, quản lý dự án, tiếp cận nhà tài trợ, trình độ ngoại ngữ của cán bộ đặc biệt ở cấp địa phương còn hạn chế; nhân lực, vật lực cho công tác vận động chưa được đầu tư thỏa đáng...

- Các tổ chức PCPNN đang có xu hướng không tiếp tục viện trợ truyền thống bằng vật chất mà chuyển sang dạng viện trợ phi vật chất như tài trợ chuyên gia, tình nguyện viên hỗ trợ các dự án nâng cao năng lực, chuyển giao công nghệ kỹ thuật, đào tạo nghề,... Việc này gây không ít lúng túng cho phía đối tác địa phương trong việc thích nghi với hợp tác theo cách thức mới trong tình hình thiếu cán bộ chuyên trách tại cộng đồng hoặc cán bộ chuyên trách về công tác này thường xuyên bị điều động, luân chuyển sang phụ trách công tác khác.

- Nhiều đơn vị thụ hưởng NGO của địa phương chưa phát huy vai trò làm chủ trong việc thu hút và sử dụng nguồn vốn NGO; đôi khi phụ thuộc quá nhiều vào Bộ, ngành Trung ương, chưa chủ động nỗ lực trong quá trình tham gia chuẩn bị dự án và phụ thuộc nhiều vào chuyên gia tư vấn.

- Ngân sách tỉnh còn hạn hẹp nên việc bố trí vốn đối ứng cho các dự án gặp nhiều khó khăn, chủ yếu vẫn dựa vào sự hỗ trợ từ Trung ương. Kế hoạch vốn giao và giải ngân vốn đối ứng một số chương trình, dự án ODA (từ năm 2014-2018) Trung ương phân bổ rất thấp, chưa đáp ứng nhu cầu tiến độ thực hiện các chương trình, dự án.

- Phong tục tập quán của đồng bào DTTS mang tính đặc thù riêng nên quy trình vận động tài trợ gặp rất nhiều khó khăn.

# Phần thứ ba

# MỤC TIÊU, PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN ĐỀ ÁN “TĂNG CƯỜNG HỢP TÁC QUỐC TẾ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KT-XH VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN GIAI ĐOẠN 2021-2025”

# I. BỐI CẢNH, QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC, ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI, THỜI GIAN THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

## 1. Bối cảnh

### a) Bối cảnh trong nước

- Thời gian qua, Đảng và nhà nước, các cấp, các ngành, cả hệ thống chính trị đã dành sự quan tâm đặc biệt; đầu tư phát triển toàn diện vùng DTTS&MN, vùng KT-XH ĐBKK. Hệ thống cơ sở hạ tầng KT-XH được đầu tư đồng bộ, giáo dục, y tế được quan tâm, an sinh xã hội được đảm bảo; công cuộc xóa đói giảm nghèo đạt được kết quả to lớn, đời sống của nhân dân vùng DTTS&MN, vùng KT-XH ĐBKK được nâng lên rõ rệt; KT-XH phát triển, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo, vị thế đất nước trên trường quốc tế được nâng lên, lòng tin của nhân dân nhất là đồng bào DTTS đối với Đảng và nhà nước không ngừng được cùng cố và tăng cường; chưa bao giờ đất nước ta có được cơ đồ, vận hội như hiện nay.

- Bên cạnh những thành tựu to lớn có tính lịch sử đất nước ta đạt được hơn 30 năm đổi mới, đời sống của một bộ phận đồng bào DTTS còn rất nhiều khó khăn; tình trạng di cư tự do, tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt chưa được giải quyết thấu đáo; khoảng cách giầu nghèo giữa vùng DTTS&MN, vùng KT-XH ĐBKK so với vùng phát triển có xu hướng gia tăng; vùng DTTS&MN là vùng được hưởng lợi từ thành quả đổi mới ít hơn, dễ bị tổn thương hơn trong cơ chế thị trường và biến đổi khí hậu, rất cần được sự quan tâm đầu tư để phát triển hơn nữa.

- Biến đổi khí hậu, cùng với sự diễn biến bất thường của thời tiết gây nên thiên tai bão lũ, sạt lở đất, hạn hán, xâm nhập mặn tác động xấu đến vùng DTTS&MN, vùng KT-XH ĐBKK. Một bộ phận đồng bào DTTS phải di dời nhà cửa, ruộng vườn để xây dựng các công trình thuỷ điện, thuỷ lợi, giao thông, công trình trọng điểm quốc gia chưa được ổn định, đời sống còn nhiều khó khăn.

- Một số tệ nạn xã hội như “cờ bạc”, “ma túy”, “rượu chè”, và phong tục tập quán lạc hậu chưa được xóa bỏ như “làm ma to”, tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống... tác động xấu đến đời sống nhất là suy thoái giống nòi và giảm chất lượng dân số.

- Địa bàn vùng DTTS&MN, vùng KT-XH ĐBKK là nơi xa xôi cách trở, biên giới thuận lợi cho các loại tội phạm ma túy, buôn bán người hoạt động; đối tượng phạm tội nguy hiểm lẩn trốn, gia tăng nguy cơ mất an ninh, an toàn cho người dân sinh sống ở vùng này.

- Chính sách đầu tư cho vùng DTTS&MN, vùng KT-XH ĐBKK được ban hành nhiều, khá đồng bộ, bao phủ hết các mặt của đời sống xã hội nhưng thiếu nguồn lực thực hiện, không đạt được mục tiêu đề ra, tác động đến tâm lý của đồng bào, xuất hiện ý kiến cho rằng đời sống của đồng bào chưa thật sự được quan tâm.

### b) Bối cảnh khu vực và quốc tế

- “Hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển” sẽ tiếp tục là xu thế chung của thế giới và khu vực, mang tính chủ đạo, nhất là trong việc tham gia giải quyết các vấn đề mang tính toàn cầu như: suy thoái và các khủng hoảng liên quan đến kinh tế; thảm họa thiên nhiên, biến đổi khí hậu, dịch bệnh, tội phạm, khủng bố, đói nghèo… Bên cạnh đó các vấn đề như: xung đột sắc tộc, dân tộc, tôn giáo, tranh giành tài nguyên, chủ quyền lãnh thổ... sẽ vẫn tiếp tục diễn ra ở nhiều nơi và là các yếu tố không thể xem thường, có thể tác động không mong muốn đến vùng DTTS&MN, vùng KT-XH ĐBKK.

- Những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học công nghệ 4.0 sẽ khẳng định vai trò quan trọng mang tính quyết định đến sự phát triển của cả thế giới và mỗi quốc gia. Khoa học và công nghệ trở thành lực lượng sản xuất đặc biệt tạo ra bước nhảy vọt, thúc đẩy kinh tế phát triển, đồng thời cũng làm biến đổi sâu sắc các lĩnh vực của đời sống xã hội thế giới. Cùng với quá trình toàn cầu hóa diễn ra ngày càng sâu rộng, đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của cả thế giới trong đó có Việt Nam sẽ biến chuyển không ngừng. Điều này không chỉ đem lại những tác động tích cực mà còn mang đến những nguy cơ khó lường, nhất là đối với những quốc gia đang phát triển, phụ thuộc nhiều vào công nghệ của các nước phát triển; tạo ra những mối quan hệ khó kiểm soát và bị chi phối nhiều hơn, trong đó vấn đề dân tộc, quan hệ dân tộc ở Việt Nam không là ngoại lệ.

- Về kinh tế, tiếp tục có xu hướng phục hồi, tốc độ tăng được duy trì khá ổn định (3,6% trong năm 2018). Toàn cầu hóa kinh tế tiếp tục diễn ra sâu rộng: mọi quốc gia đều tham gia vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu; chuyên môn hóa và phân công lao động ngày càng rõ ràng; trong khi vai trò ảnh hưởng của các nước lớn, các tổ chức tài chính lớn như IMF, WB, AIIB (Ngân hàng đầu tư cơ sở hạ tầng châu Á)… và các tập đoàn, doanh nghiệp xuyên quốc gia ngày càng phát triển cả về quy mô, mức độ và hình thức biểu hiện. Tuy nhiên, bên cạnh đó, kinh tế thế giới cũng đối mặt với nhiều khó khăn: tăng trường kinh tế chậm và có dấu hiệu thiếu ổn định (WB dự báo năm 2019 tăng trưởng kinh tế thế giới chỉ đạt 3,3%, thấp hơn năm 2018); chiến tranh thương mại giữa các nước lớn tiếp tục căng thẳng (Mỹ - Trung); bất đồng giữa các nước lớn về định hình hệ thống thương mại toàn cầu ngày càng sâu sắc; sự bất ổn của thị trường nhất là dầu mỏ, tài chính…; xung đột, chiến tranh tiếp tục xảy ra gây tác động tiêu cực đến kinh tế… làm ảnh hưởng lớn đến các quốc gia có nền kinh tế phụ thuộc, chậm hoặc đang phát triển như Việt Nam. Điều này tác động lớn đến kinh tế đất nước, nhất là trong chiến lược, chính sách đầu tư, phát triển, trong đó có vùng DTTS&MN, vùng KT-XH ĐBKK.

- Trong quan hệ quốc tế, cục diện đa cực với sự chi phối của các nước lớn (Mỹ, Trung Quốc, Đức, Nga…) tiếp tục thể hiện rõ. Điều đáng quan tâm là sự nổi lên và thể hiện vai trò của Trung Quốc với thế giới và Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam, đặc biệt là sự gia tăng ảnh hưởng của Trung Quốc với các quốc gia láng giềng của Việt Nam cũng như vấn đề biển Đông, điều này tác động đến quan hệ dân tộc trong nước. Bên cạnh đó các thế lực thù địch tiếp tục thực hiện âm mưu diễn biến hòa bình ở các nước xã hội chủ nghĩa thông qua các chiêu bài: dân chủ, nhân quyền, dân tộc, tôn giáo.

### 2. Về quan điểm

 Thu hút các nguồn lực quốc tế đầu tư phát triển KT-XH vùng DTTS&MN là góp phần quan trọng đầu tư cho phát triển bền vững đi liền với xóa đói, giảm nghèo; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, nhất là đồng bào DTTS; thu hẹp dần khoảng cách về mức sống so với vùng phát triển; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các dân tộc, đẩy lùi các tệ nạn xã hội; nâng cao mặt bằng dântrí, đào tạo nguồn nhân lực, nhất là cán bộ DTTS đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới; góp phần quan trọng thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, nhằm đạt được mục tiêu “không để ai bị bỏ lại phía sau”.

Thu hút các nguồn lực quốc tế đầu tư phát triển KT-XH vùng DTTS, miền núi phải coi trọng giữ vững ổn định chính trị, không ngừng củng cố khối đại đoàn kết các dân tộc; xây dựng hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh, củng cố quốc phòng an ninh, bảo vệ vững chắc chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ đất nước, gắn với xây dựng tuyến biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển đối với Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào và Vương quốc Campuchia; phát triển KT-XH đi đôi với bảo vệ môi trường sinh thái, nhất là hệ thống sông suối đầu nguồn, hệ sinh thái động, thực vật, bảo vệ và phát triển rừng, đa dạng sinh học.

 Thu hút nguồn lực để đầu tư phát triển KT-XH vùng DTTS có trọng tâm, trọng điểm gắn với nội dung của Chương trình MTQG; là trách nhiệm của các cấp, các ngành và người dân.

## 3. Mục tiêu

a) Mục tiêu tổng quát

 Tiếp tục tăng cường hợp tác thu hút các nguồn lực vốn đầu tư, khoa học kỹ thuật, kinh nghiệm của các nước, các tổ chức quốc tế, tập thể, cá nhân ở nước ngoài, hỗ trợ đầu tư phát triển kinh tế - xã hội cho vùng dân tộc thiểu số góp phần thực hiện thành công, hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng Dân tộc Thiểu số và Miền núi giai đoạn 2021-2030.

### b) Mục tiêu cụ thể giai đoạn 2021-2025

- Thu hút tối đa các tiềm năng nguồn lực quốc tế, đặc biệt là nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi, góp phần thực hiện thành công Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025; góp phần đưa mức thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số tăng trên 02 lần so với năm 2020 và tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số mỗi năm giảm trên 3%.

 - Kêu gọi, thu hút đầu tư, đặc biệt là đầu tư tư nhân và quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi, dựa trên tiềm năng và lợi thế của các địa phương, trên nguyên tắc bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc.

- Kêu gọi hỗ trợ kỹ thuật từ các tổ chức, cá nhân quốc tế hỗ trợ nâng cao năng lực cho người dân vùng dân tộc thiểu số và miền núi; công chức, viên chức thực hiện công tác dân tộc các cấp từ trung ương tới địa phương.

## 4. Nguyên tắc

a) Hợp tác quốc tế phải chú trọng hiệu quả, bền vững và đảm bảo công tác quản lý, giữ gìn an ninh, an toàn trật tự vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định về quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại của Đảng và Nhà nước; thực hiện tốt các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế, hợp đồng quốc tế đã ký kết.

b) Các nguồn lực tập trung giải quyết các vấn đề cấp thiết trong nội dung Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; tạo điều kiện phát huy tối đa những lợi thế về vị trí địa lý, kinh tế của địa phương.

c) Các cơ chế, chính sách mang tính khả thi, đồng bộ, phù hợp với pháp luật và các cam kết quốc tế.

**5. Đối tượng của Đề án**

 a) Đối tượng thu hút của Đề án: Chính phủ các nước, các tổ chức phát triển, các tổ chức quốc tế song phương, đa phương; các tổ chức NGO, các cá nhân, doanh nghiệp ở nước ngoài.

 b) Đối tượng thụ hưởng của Đề án: Vùng dân tộc thiểu số và miền núi nơi có thụ hưởng Chương trình Mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.

## 6. Phạm vi, thời gian thực hiện Đề án

a) Phạm vi hỗ trợ của Đề án:

Hỗ trợ tài chính; kỹ thuật; tri thức, kinh nghiệm và chuyển giao khoa học, công nghệ.

b) Thời gian thực hiện Đề án: Giai đoạn 2021-2025

# II. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

## 1. Phương hướng huy động nguồn lực quốc tế hỗ trợ phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS&MN

### a) Về phát triển kinh tế

- Khai thác tiềm năng, lợi thế của từng vùng đầu tư phát triển mạnh kinh tế hàng hóa nhiều thành phần; chú trọng phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, kinh tế tư nhân, gắn sản xuất với chế biến, kết nối với thị trường, tạo chuỗi sản phẩm, gia tăng giá trị.

- Tiếp tục hình thành và phát triển vùng chuyên canh tập trung với quy mô hợp lý, chú trọng phát triển sản xuất cây trồng, vật nuôi có giá trị như: cây chè, cây cà phê, cây điều, cây hồ tiêu, cây ăn quả, dược liệu, hương liệu, hoa, rau màu... phát triển chăn nuôi đại gia súc như bò sữa, bò thịt, trâu, lợn, gà... theo mô hình trang trại, gia trại, tạo sản phẩm đặc sản thay thế cho sản phẩm cao sản, nâng cao giá trị và hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Tập trung đầu tư mạnh cho phát triển kinh tế lâm nghiệp, sản xuất nguyên liệu gắn với chế biến sản phẩm gỗ rừng trồng.

- Đảm bảo vừa khai thác chế biến tài nguyên, khoảng sản tự nhiên vùng đồng bào DTTS có hiệu quả cho nền kinh tế nhưng cũng phải đảm bảo môi trường sinh thái, không gian sinh sống của đồng bào các dân tộc ở vùng này. Đổi mới công nghệ, thiết bị khai thác khoáng sản, nâng cao hiệu quả khoáng sản của các mỏ lớn ở vùng DTTS&MN.

- Khai thác thế mạnh về tài nguyên thiên nhiên, văn hóa, ẩm thực độc đáo, đặc sắc của các dân tộc để đẩy mạnh phát triển du lịch sinh thái, trải nghiệm; du lịch lịch sử - văn hóa, phát triển sản phẩm du lịch “xanh”, tôn trọng yếu tố tự nhiên và văn hóa địa phương ở vùng DTTS.

- Chú trọng đầu tư phát triển các chợ đầu mối, chợ nông thôn, tiêu thụ sản phẩm hàng hóa của người dân. Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong phát triển các kênh phân phối và thương mại điện tử.

### b) Về lĩnh vực văn hóa, xã hội

- Tiếp tục đầu tư nâng cao chất lượng dạy và học, tăng cường công tác đào tạo lại, bồi dưỡng giáo viên và đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục vùng DTTS&MN; đầu tư xây dựng, hiện đại hóa, mở rộng cơ sở vật chất phục vụ Dạy-Học; chú trọng đầu tư phát triển hợp lý các trường phổ thông dân tộc nội trú, các trường dự bị đại học.

- Thực hiện chính sách y tế, chăm sóc sức khỏe và dân số cho đồng bào DTTS; Tăng cường khả năng tiếp cận cũng như cung cấp dịch vụ y tế, dân số có chất lượng cho đồng bào; Quan tâm đầu tư cho y tế cơ sở, bệnh viện huyện vùng DTTS; phát triển mạng lưới nhân viên y tế thôn, bản; phát triển mạng lưới và nâng cao chất lượng dịch vụ về dân số tại vùng DTTS; tăng cường truyền thông về các bệnh lây nhiễm và không lây nhiễm, về công tác tự phòng bệnh, các biện pháp kế hoạch hóa gia đình, vấn đề bình đẳng giới, tác hại của tình trạng tảo hôn, kết hôn cận huyết thống.

- Đầu tư xây dựng và hỗ trợ trang thiết bị cho các cơ cở y tế; quan tâm đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế vùng DTTS&MN.

- Thực hiện bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể của các DTTS ở Việt Nam; giữ gìn, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa của các DTTS Việt Nam; tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về nhận thức, ý thức bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa của các DTTS.

- Phát triển toàn diện văn hóa DTTS; giữ gìn, bảo tồn, tôn vinh và phát huy bản sắc văn hóa thông qua bảo tồn ngôn ngữ, chữ viết của đồng bào DTTS.

- Bảo tồn và phát huy lễ hội truyền thống tốt đẹp của các DTTS, xây dựng, nhân rộng sản phẩm văn hóa phục vụ phát triển du lịch tại các địa phương.

- Ưu tiên đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng cán bộ văn hóa là người DTTS cơ bản đáp ứng được về trình độ, năng lực triển khai các nhiệm vụ ở cơ sở.

### c) Về quốc phòng, an ninh

- Tiếp tục triển khai, cụ thể hóa các chủ trương, chỉ thị, nghị quyết của Đảng, chính sách của Nhà nước về công tác dân tộc liên quan đến quốc phòng và đảm bảo an ninh vùng DTTS&MN và vùng KT-XH ĐBKK. Tập trung tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức cho cán bộ, chiến sỹ, tuyên truyền vận động nhân dân về đường lối, mục tiêu phát triển đất nước và chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc của Đảng trong tình hình mới. Động viên đồng bào tích cực tham gia vào phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, an ninh biên giới quốc gia, đấu tranh phòng chống tội phạm, góp phần thực hiện thắng lợi các chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về công tác dân tộc, phát triển KT-XH ở địa phương.

- Tổ chức tốt công tác nắm tình hình ở cơ sở, tâm tư, nguyện vọng của đồng bào DTTS, trên cơ sở đó kịp thời tham mưu cho cấp có thẩm quyền giải quyết các tình huống phát sinh, không để hình thành các “điểm nóng” về an ninh, trật tự, các vụ biểu tình, bạo loạn ở vùng DTTS, miền núi và vùng KT-XH ĐBKK, khu vực biên giới; giải quyết kịp thời những phức tạp liên quan đến hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo mới, tà đạo vùng DTTS&MN và vùng KT-XH ĐBKK, đồng thời loại trừ những yếu tố nhạy cảm, không để kẻ địch và các thế lực phản động lợi dụng kích động quần chúng chống đối trong lĩnh vực “dân tộc”, “tôn giáo”, “dân chủ”, “nhân quyền”. Phát huy vai trò của người có uy tín trong đồng bào DTTS trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

- Chú trọng đối ngoại quân sự, đối ngoại biên phòng, đối ngoại công an với các nước Lào, Campuchia, Trung Quốc để đấu tranh với các hoạt động ly khai, tự trị; đảm bảo an ninh, trật tự tuyến biên giới; phòng chống tội phạm về ma túy, “buôn người”; phòng chống khủng bố...

 - Quan tâm bồi dưỡng tạo nguồn chiến sỹ, cán bộ người DTTS trong lực lượng vũ trang, kết hợp chặt chẽ việc đào tạo, bồi dưỡng với quy hoạch, quản lý, sắp xếp sử dụng cán bộ người DTTS, đảm bảo tính kế thừa vững chắc.

## 2. Các lĩnh vực, nhiệm vụ gắn với các nội dung của Chương trình MTQG

### a) Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt

- Hỗ trợ hộ đồng bào DTTS nghèo chưa có đất ở để ổn định cuộc sống và hộ DTTS nghèo ở vùng DTTS&MN chưa có nhà ở hoặc có nhà ở tạm, dột nát được hỗ trợ để làm nhà ở đảm bảo 3 cứng (nền cứng, khung - tường cứng, mái cứng).

- Hỗ trợ cải tạo đất khai hoang phục hóa, đất hiến tặng, mua, chuyển nhượng tự nguyện; đất thu hồi từ các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai và các nguồn khác để tăng quỹ đất sản xuất cho đồng bào;

- Hỗ trợ học nghề để chuyển đổi nghề, mua sắm nông cụ, máy móc làm dịch vụ sản xuất nông nghiệp hoặc cần vốn để làm các nghề khác, tăng thu nhập đối với những nơi không còn quỹ đất để giao đất sản xuất cho các hộ.

- Tiếp tục đầu tư xây dựng công trình cung cấp nước sạch, hợp vệ sinh cho đồng bào. Ưu tiên cho người dân vùng ĐBKK chưa có nguồn nước hoặc thiếu nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

### b) Sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết

- Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng ĐBKK, vùng biên giới, hộ DTTS còn du canh, du cư, dân di cư tự do và những nơi cần thiết; ổn định dân cư vùng thiên tai; dân cư trú trong khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ.

- Đầu tư, hỗ trợ các dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng ĐBKK; các dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư vùng biên giới; các dự án định canh đinh cư cho hộ đồng bào DTTS còn du canh du cư và các dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân di cư tự do.

- Xây dựng các điểm dân cư, tiếp nhận, bố trí, sắp xếp lại dân cư; ổn định cuộc sống cho đồng bào tại chỗ và đồng bào tiếp nhận từ vùng khác đến; tạo thêm nhiều thôn, bản dọc tuyến biên giới từng bước hình thành thế trận vành đai bảo vệ biên giới quốc gia và thế trận phòng thủ khu vực.

### c) Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị

- Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân;Hỗ trợ bảo vệ rừng đối với rừng quy hoạch rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho hộ gia đình;Hỗ trợ khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung; Hỗ trợ trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ đối với diện tích đất được quy hoạch phát triển rừng sản xuất đã giao ổn định, lâu dài cho hộ gia đình được hỗ trợ một lần cho chu kỳ đầu tiên để trồng rừng sản xuất bằng loài cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ; Trồng rừng phòng hộ đối với diện tích đất được quy hoạch trồng rừng phòng hộ đã giao cho hộ gia đình.

- Đầu tư, phát triển các mô hình chăn nuôi gia súc, gia cầm theo chuỗi giá trị, đầu tư phát triển cây dược liệu quý sẵn có, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp; Ứng dụng khoa học công nghệ xây dựng mô hình phát triển chăn nuôi gia súc ăn cỏ, gia cầm thả vườn theo chuỗi giá trị phù hợp với từng vùng miền, nhằm khai thác tiềm năng lợi thế theo hướng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có hiệu quả, tạo việc làm nâng cao thu nhập cho hộ dân, giảm nghèo bền vững vùng đồng bào DTTS các xã ĐBKK; Đầu tư phát tập trung các loại dược liệu quý có giá trị kinh tế cao dưới tán rừng phù hợp với địa bàn các huyện DTTS&MN trong phạm vi cả nước đồng thời hỗ trợ bảo vệ và phát triển rừng.

 - Hỗ trợ thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học, mua bản quyền công nghệ, mua công nghệ hoặc mua kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ để nuôi trồng, chế biến, sản xuất các sản phẩm từ dược liệu quý phù hợp với vùng đồng bào DTTS&MN;

- Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường, hỗ trợ các đối tác tham gia liên kết chuỗi;

Hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa, thích ứng với biến đổi khí hậu; đa dạng các hình thức sinh kế, ngành nghề dịch vụ, phù hợp với điều kiện cụ thể của địa bàn; nhân rộng các mô hình kinh tế hiệu quả;

- Thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm; Tổ chức các hội chợ giới thiệu sản phẩm, xúc tiến thương mại trên vùng DTTS&MN; Xây dựng, phát triển và mở rộng quy mô hoạt động của các trung tâm tư vấn, ươm tạo doanh nghiệp khởi nghiệp hỗ trợ chuyên sâu cho người DTTS khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp dựa vào chuỗi giá trị đại diện các vùng, miền trên cả nước; Tổ chức các hoạt động kết nối tiêu thụ sản phẩm: Hội chợ giới thiệu sản phẩm, xúc tiến thương mại; các cuộc thi, giao lưu, chia sẻ kinh nghiệm khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp vùng đồng bào DTTS&MN; các phiên chợ văn hóa, các lễ hội gắn thương mại với du lịch, các hoạt động quảng bá, xây dựng cẩm nang khách du lịch để giới thiệu các sản phẩm vùng đồng bào DTTS&MN, ...Thực hiện các hoạt động truyền thông (xây dựng chuyên trang, chuyên mục, bản tin, truyền hình, phóng sự,…) nhằm quảng bá các sản phẩm của vùng DTTS&MN.

### d) Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc

- Tăng cường cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sản xuất và dân sinh ở các xã ĐBKK, xã biên giới, xã an toàn khu; các thôn, bản ĐBKK; đầu tư đường đến trung tâm xã và cứng hóa đường giao thông tới trung tâm xã.

- Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc, nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc; tăng cường cơ sở vật chất, năng lực đào tạo các trường dự bị đại học, trường PTDTNT; nâng cao chất lượng đào tạo hệ dự bị đại học cho học sinh DTTS để bảo đảm chất lượng đào tạo đại học người DTTS; phát triển đội ngũ giáo viên người DTTS; tập trung đào tạo các chuyên ngành y, dược, nông, lâm nghiệp cho khu vực Tây Bắc, Tây Nguyên, đang là vùng thiếu hụt nghiêm trọng đội ngũ bác sĩ, dược sỹ, kỹ sư nông nghiệp, đang là những thách thức lớn trong phát triển KT-XH vùng DTTS&MN và thực hiện chính sách dân tộc.

### e) Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

- Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường PTDTNT, trường PTDTBT và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS.

- Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS; đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ thực hiện đề án ở các cấp.

- Nâng cao, cập nhật kiến thức dân tộc, văn hóa DTTS, chính sách dân tộc cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức làm công tác dân tộc; bồi dưỡng tiếng DTTS cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tiếp xúc, làm việc trực tiếp với đồng bào DTTS góp phần thực hiện có hiệu quả công tác tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS thực hiện chính sách dân tộc phát triển kinh tế xã hội theo chủ trương, đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước, tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc.

- Phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho thanh niên vùng DTTS&MN; Mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục nghề nghiệp góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH vùng DTTS&MN; Hỗ trợ lao động là người DTTS tiếp cận thuận lợi với thông tin thị trường lao động, dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm, kết nối việc làm; Hỗ trợ thanh niên DTTS sau khi tốt nghiệp các cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp tìm kiếm được việc làm phù hợp với khả năng, nguyện vọng.

- Tăng cường các điều kiện đảm bảo cho GDNN đáp ứng yêu cầu đào tạo; Phát triển đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý; Đào tạo bồi dưỡng tăng cường năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý, người dạy nghề vùng DTTS và miền núi.

- Cung cấp thông tin thị trường lao động, dịch vụ hỗ trợ tìm kiếm, kết nối việc làm cho lao động là người DTTS.

### f) Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch

- Bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hoá truyền thống tốt đẹp của các dân tộc; tiếp tục xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng tại các thôn bản; Khôi phục, bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa truyền thống của 16 DTTS rất ít người (trang phục, ẩm thực, tập quán, lễ hội, dân ca, dân vũ, dân nhạc, tiếng nói, chữ viết, văn học dân gian...);

- Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, lưu giữ, trưng bày di sản văn hóa truyền thống của đồng bào DTTS của 52 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Bảo tồn các lễ hội truyền thống tại các địa phương khai thác, xây dựng ản phẩm phục vụ phát triển du lịch.

- Hỗ trợ nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người DTTS trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng thế hệ kế cận.

- Tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể; Hỗ trợ chương trình nghiên cứu, phục dựng, bảo tồn, phát triển văn hóa phi vật thể các DTTS có nguy cơ mai một (Các hình thức sinh hoạt văn hóa, tập quán xã hội, nhạc cụ, kiến trúc truyền thống, trang phục truyền thống, các môn thể thao truyền thống);

- Hỗ trợ đầu tư xây dựng các điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS&MN, hỗ trợ các chương trình tuyên truyền, quảng bá rộng rãi giá trị văn hóa truyền thống tiêu biểu của các DTTS; chương trình quảng bá, xúc tiến du lịch các vùng DTTS&MN kết hợp với nghiên cứu, khảo sát tiềm năng du lịch, lựa chọn xây dựng các sản phẩm du lịch đặc trưng cho các vùng đồng bào DTTS&MN.

- Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản, buôn… truyền thống tiêu biểu để khai thác, xây dựng sản phẩm văn hóa đặc trưng phục vụ phát triển du lịch; xây dựng tủ sách cộng đồng cho các xã vùng đồng bào DTTS.

- Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các DTTS; Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các DTTS, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch.

### g) Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em

- Đầu tư xây dựng mới, cải tạo cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị thiết yếu cho trạm y tế xã, huyện.

 - Đào tạo nhân lực y tế cho các huyện nghèo và cận nghèo vùng khó khăn; Hỗ trợ đào tạo bác sĩ chuyên khoa II cho bác sĩ chuyên khoa I tuyến huyện; Hỗ trợ đào tạo bác sĩ chuyên khoa I cho bác sĩ tuyến huyện hoặc sinh viên y khoa đã tốt nghiệp các trường đại học y trong cả nước (ưu tiên người DTTS và ở huyện nghèo, khó khăn) cam kết công tác lâu dài tại đơn vị y tế cơ sở.

- Hỗ trợ đào tạo học sinh, sinh viên đã trúng tuyển ngành điều dưỡng trình độ đại học tại các trường đại học trong cả nước (ưu tiên người DTTS và ở huyện nghèo, khó khăn) cam kết công tác lâu dài tại đơn vị y tế cơ sở; Hỗ trợ đào tạo học sinh, sinh viên đã trúng tuyển nhóm ngành kỹ thuật y học trình độ đại học tại các trường đại học trong cả nước (ưu tiên người DTTS và ở huyện nghèo, khó khăn) cam kết công tác lâu dài tại đơn vị y tế cơ sở.

- Hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật về trạm y tế xã kết hợp đào tạo nguồn cán bộ tại chỗ có trình độ chuyên môn để từng bước đáp ứng được nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân tại địa phương, giảm quá tải cho các bệnh viện tuyến trên.

​- Đào tạo y học gia đình cho nhân viên trung tâm y tế xã. Phát triển y học gia đình gắn với đổi mới, nâng cao chất lượng y tế cơ sở nhằm giúp người dân được tiếp cận với các dịch vụ y tế có chất lượng ngay từ tuyến cơ sở.

- Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào DTTS&MN; Tăng cường truyền thông vận động xã hội thực hiện Luật hôn nhân và gia đình; mở rộng truyền thông giáo dục chuyển đổi hành vi cho các nhóm đối tượng để nam nữ thanh niên tham gia tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; bà mẹ thực hiện tầm soát, chẩn đoán, điều trị trước sinh và sơ sinh.

- Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị kết hợp với củng cố mạng lưới và nâng cao chất lượng nhân lực chuyên môn theo hướng mở rộng dịch vụ phổ cập tới tuyến cơ sở nhằm đáp ứng yêu cầu chất lượng dịch vụ tầm soát, chẩn đoán và điều trị trước sinh và sơ sinh theo phân tuyến kỹ thuật.

- Chăm sóc và nâng cao sức khỏe người cao tuổi thích ứng với già hóa dân số nhanh góp phần nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào DTTS&MN

- Ổn định và phát triển dân số của đồng bào DTTS tại vùng miền núi biên giới; Nâng cao năng lực quản lý dân số vùng đồng bào DTTS&MN.

- Chăm sóc dinh dưỡng bà mẹ-trẻ em nhằm nâng cao tầm vóc, thể lực người DTTS.

-Tăng cường kiến thức, năng lực cho cán bộ y tế tuyến cơ sở, đội ngũ y tế thôn bản/các cô đỡ thôn bản về chăm sóc và bảo đảm dinh dưỡng hợp lý, tư vấn nuôi con bằng sữa mẹ hoàn toàn trong 6 tháng đầu; hướng dẫn ăn bổ sung hợp lý; theo dõi tăng trưởng và phát triển của trẻ dưới 5 tuổi.

- Tăng cường việc tiếp cận với các can thiệp trực tiếp phòng chống suy dinh dưỡng bà mẹ, trẻ em của người DTTS.

### h) Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em

- Nâng cao kiến thức, kỹ năng, năng lực về giới, thúc đẩy bình đẳng giới và các kiến thức, kỹ năng hỗ trợ giải quyết các vấn đề xã hội cấp thiết cho cán bộ, phụ nữ, nam giới và cộng đồng vùng DTTS&MN.

 - Xây dựng các mô hình nhằm thay đổi cách nghĩ, nếp làm trong đồng bào DTTS (theo phương thức hướng dẫn, cầm tay chỉ việc, phát huy nguồn lực xã hội hóa, nguồn lực trong chị em có sự hỗ trợ của nhà nước).

 -Tăng cường sự tham gia của phụ nữ trong tự quản và phát triển cộng đồng.

### i) Đầu tư phát triển nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn

- Xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng tại các thôn, bản theo tiêu chí nông thôn mới: ưu tiên đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng các thôn, bản tỉ lệ hộ nghèo cao các hạng mục cần thiết như: đường giao thông, cầu, cống; điện sản xuất, sinh hoạt; thủy lợi và nước sinh hoạt; nhà sinh hoạt cộng đồng và lớp học.

- Hỗ trợ phát triển sản xuất: hỗ trợ cho các mô hình hiệu quả, tổ hợp tác liên kết theo chuỗi sản xuất tiêu thụ sản phẩm: hỗ trợ giống, một số vật tư đầu vào phục vụ chuyển đổi cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao; phân bón, vắc xin tiêm phòng; tập huấn cho các hộ gia đình về kiến thức sản xuất; tham quan học tập cho cộng đồng; hỗ trợ cho cán bộ khuyến nông về công tác tại các thôn, bản.

- Hỗ trợ bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc, nâng cao đời sống tinh thần cho đồng bào: sưu tầm, phục dựng, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống tiêu biểu, đặc sắc; dạy và học tiếng dân tộc theo các hình thức phù hợp; cấp trang thiết bị cho nhà sinh hoạt cộng đồng; thành lập đội văn nghệ thôn, bản; xây dựng điểm thôn, bản tiêu biểu bảo tồn kiến trúc văn hóa truyền thống.

- Đào tạo, sử dụng cán bộ dân tộc và xây dựng hệ thống chính trị cơ sở: quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, phấn đấu dân tộc nào cũng có cán bộ tham gia hệ thống chính trị ở cơ sơ.

- Duy trì và phát triển các DTTS rất ít người giai đoạn 2021 - 2025 (Quyết định số 499/QĐ-TTg ngày 10/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Bảo vệ và phát triển các DTTS rất ít người giai đoạn 2021 - 2030).

- Đầu tư phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm cho hộ DTTS rất ít người và DTTS còn nhiều khó khăn

- Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN

### k) Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN

- Xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ người có uy tín và hiệu quả công tác vận động, phát huy vai trò của người có uy tín trong vùng đồng bào DTTS, góp phần phát triển KT-XH, xoá đói giảm nghèo, tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái ở vùng DTTS.

- Biểu dương, tôn vinh, ghi nhận công lao, sự đóng góp của các điển hình tiên tiến trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế.

- Tổ chức các hội nghị, hội thảo, hoạt động giao giao, học tập kinh nghiệm, biểu dương, tôn vinh trên một số lĩnh vực của đời sống xã hội theo khu vực, vùng miền; xây dựng, triển khai thực hiện và nhân rộng các mô hình điển hình tiên tiến.

- Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS; Tạo chuyển biến về nhận thức và ý thức tuân thủ, chấp hành, tự giác học tập, tìm hiểu chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, xây dựng lối sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật; đảm bảo công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật được thực hiện thường xuyên, liên tục, thiết thực, hiệu quả, góp phần thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ của phát triển KT-XH vùng DTTS&MN giai đoạn 2021-2030.

- Hỗ trợ thông tin tuyên truyền về công tác dân tộc, thông tin đối ngoại vùng DTTS&MN.

- Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển KT-XH và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN. Hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng công nghệ thông tin nhằm góp phần thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các vùng đồng bào DTTS&MN với các địa bàn trong cả nước, thúc đẩy phát triển KT-XH; chủ động phòng chống các tình huống gây mất an ninh, trật tự vùng đồng bào DTTS&MN; nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về công tác dân tộc từ Trung ương đến địa phương.

# III. GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC THỰC HIỆN

## 1. Giải pháp

### a) Nhóm giải pháp về thủ tục hành chính, trao đổi thông tin

- Trên cơ sở quy hoạch phát triển KT-XH chung, kế hoạch triển khai Chương trình MTQG theo ngành, theo lĩnh vực đã được phê duyệt; các Bộ, ngành Trung ương và địa phương xây dựng nội dung, chương trình và dự án để có kế hoạch phối hợp với Ủy ban Dân tộc, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam trong việc vận động tài trợ; đồng thời đảm bảo các điều kiện cần thiết để tiếp nhận, triển khai và sử dụng sau khi dự án kết thúc.

- Nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung quy trình liên quan tới vận động, xây dựng, đàm phán, thẩm định, phê duyệt, ký kết và triển khai các dự án quốc tế liên quan tới vùng đồng bào DTTS&MN, đẩy mạnh phân cấp cho các địa phương tiếp nhận các dự án, đặc biệt đối với các dự án mà nguồn tài trợ đã được sẵn sàng. Tạo điều kiện thuận lợi cho nhà tài trợ tiếp cận thông tin, khảo sát thực tế, đàm phán xây dựng dự án, phê duyệt dự án, các thủ tục hành chính đảm bảo nhanh, gọn, đơn giản, rút ngắn thời gian phê duyệt dự án và cấp phép kịp thời.

- Cung cấp các thông tin kịp thời, chính xác nhu cầu về chương trình, dự án đầu tư phát triển KT-XH ở vùng DTTS&MN của Chương trình MTQG. Ban hành một số chính sách đặc thù nhằm thu hút tài trợ nước ngoài vào các lĩnh vực cần thiết để khai thác hiệu quả tiềm năng, thế mạnh vùng DTTS&MN.

- Tăng cường hợp tác, trao đổi, cung cấp, chia sẻ thông tin giữa các Bộ ngành, địa phương về các hoạt động đối ngoại liên quan đến các chương trình, dự án hợp tác quốc tế, hằng năm tổ chức diễn đàn cung cấp thông tin về chiến lược các nhà tài trợ, chia sẻ kinh nghiệm của các dự án trong vùng DTTS, hướng các nguồn viện trợ, vốn vay ưu đãi vào các lĩnh vực và địa bàn ưu tiên dành cho đồng bào DTTS&MN.

- Tăng cường phối hợp giữa chủ đầu tư dự án với các nhà tài trợ nước ngoài, giữa Bộ ngành và các địa phương để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện dự án.

### b) Nhóm giải pháp về tài chính

-Trên cơ sở các nội dung của Chương trình MTQG, ngân sách nhà nước đảm bảo vốn đối ứng cho các chương trình, dự án có nguồn vốn viện trợ không hoàn lại và vốn vay ưu đãi vào vùng DTTS&MN theo yêu cầu của các nhà tài trợ và cam kết của phía Việt Nam.

- Trên cơ sở mức miễn, giảm thuế thu nhập và hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định theo quy định hiện hành, các dự án đầu tư bằng nguồn vốn viện trợ không hoàn lại, vốn vay ưu đãi hoặc của nhà đầu tư vào vùng DTTS&MN, được miễn thuế thu nhập thêm một thời gian nhất định kể từ khi dự án đi vào hoạt động.

- Đảm bảo tính công khai, minh bạch, trách nhiệm và giám sát của các bên, cộng đồng trong suốt quá trình lập, triển khai và kết thúc dự án, đồng thời ngân sách đảm bảo duy trì quản lý, sử dụng và mở rộng mô hình sau khi dự án kết thúc.

- Hằng năm ngoài nguồn chi thường xuyên của các Bộ ngành và các địa phương; ngân sách nhà nước bổ sung nguồn vốn cần thiết để xây dựng các dự án, nghiên cứu, tổ chức các hoạt động cung cấp thông tin, gặp gỡ trao đổi giữa các bên tham gia và vận động các nhà tài trợ trong và ngoài nước.

### c) Nhóm giải pháp về đất đai, mặt bằng

- Ưu tiên giải phóng, đền bù, tạo quỹ đất sạch cho các dự án tài trợ hoặc các dự án liên doanh ở vùng DTTS.

- Nhà nước đền bù giải phóng mặt bằng để triển khai thực hiện chương trình, dự án từ nguồn viện trợ không hoàn lại và vốn vay ưu đãi vào vùng DTTS theo quy định của pháp luật, trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch triển khai Chương trình MTQG của cả nước và các địa phương.

- Đảm bảo việc thực hiện theo quy định của pháp luật đối với từng loại đất sản suất, đất rừng theo mô hình cộng đồng phù hợp với phong tục tập quán của từng vùng DTTS phục vụ các chương trình, dự án có vốn đầu tư nước ngoài.

### d) Nhóm giải pháp về khoa học, công nghệ

- Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của các bên chuyển giao công nghệ, bao gồm cả việc tài trợ bằng công nghệ để thực hiện các dự án tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ. Giá trị của công nghệ được chuyển giao hoặc dùng để hỗ trợ theo yêu cầu của các nhà tài trợ và cam kết của phía Việt Nam.

- Khuyến khích tiếp nhận chuyển giao khoa học, công nghệ tiên tiến, kinh nghiệm từ các nhà tài trợ nước ngoài vào vùng DTTS&MN đảm bảo bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và biến đổi khí hậu, nâng cao hiệu quả sản suất.

### e) Nhóm giải pháp về quản lý và đào tạo nguồn nhân lực

- Thống nhất quản lý từ Trung ương đến địa phương các hoạt động liên quan đến các nhà tài trợ nước ngoài vào vùng DTTS&MN; đẩy mạnh phân cấp cho các địa phương trong thẩm định, phê duyệt và quản lý các chương trình, dự án có vốn đầu tư nước ngoài; xây dựng hệ thống thống kê về nguồn viện trợ và vốn vay ưu đãi vào vùng DTTS.

- Xây dựng cơ chế phối hợp quản lý dự án của Chương trình MTQG và công tác quản lý, sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn viện trợ và vay ưu đãi nước ngoài. Thực hiện thường niên công tác giám sát, tổng kết, đánh giá rút kinh nghiệm để điều chỉnh phù hợp với điều kiện và tình hình mới nhằm nâng cao hiệu quả của nguồn viện trợ và vốn vay ưu đãi.

- Thực hiện tốt các điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế, hợp đồng quốc tế đã ký kết; đồng thời tăng cường mở rộng quan hệ hợp tác và tìm kiếm các đối tác mới để đầu tư phát triển cho vùng DTTS.

- Đảm bảo công tác quản lý, giữ gìn an ninh, quốc phòng, an toàn trật tự vùng DTTS theo quy định, tạo môi trường thuận lợi thu hút các dự án đầu tư của nước ngoài vào vùng DTTS theo chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước.

- Tăng cường đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ chuyên trách làm công tác quản lý các chương trình, dự án có nguồn vốn viện trợ nước ngoài; có chính sách hỗ trợ, tạo điều kiện cho những cán bộ có năng lực được biệt phái làm việc cho các dự án và đảm bảo được tiếp tục quay trở về cơ quan cũ làm việc, khi dự án hoàn thành. Có cơ chế phối hợp với các Ban chỉ đạo, quản lý Chương trình MTQG để đảm bảo thu hút nguồn lực quốc tế có trọng tâm, trọng điểm.

- Hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động làm việc trong các dự án đầu tư từ nguồn vốn viện trợ không hoàn lại và vốn vay ưu đãi ở vùng DTTS. Khuyến khích sử dụng lao động tại vùng DTTS phục vụ cho các dự án; ưu tiên việc dạy nghề, đào tạo lao động tại chỗ và sử dụng những cán bộ người DTTS có đủ khả năng tham gia trợ giảng trong đào tạo nguồn nhân lực cho các dự án đầu tư vào vùng DTTS&MN.

## 2. Nguồn lực

- Vốn viện trợ không hoàn lại và vốn vay ưu đãi từ các Chính phủ, các tổ chức quốc tế, các tổ chức Phi chính phủ và cá nhân ở nước ngoài.

- Vốn đối ứng: Nguồn ngân sách; cộng đồng, tập thể, cá nhân và của các doanh nghiệp ở trong nước.

# Phần bốn

# TỔ CHỨC THỰC HIỆN

## 1. Ủy ban Dân tộc

- Là cơ quan thường trực giúp Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo, quản lý, triển khai, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Đề án.

- Chủ trù, phối hợp với các Bộ ngành liên quan tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các văn bản hướng dẫn thực hiện Đề án.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành cung cấp thông tin tới các đối tác nước ngoài quan tâm đến viện trợ vùng DTTS&MN gắn với các nội dung chương trình MTQG; tổng hợp các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện Đề án trình cấp có thẩm quyền giải quyết.

- Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam hướng dẫn xây dựng các chương trình, dự án, tổng hợp và tổ chức các hoạt động xúc tiến kêu gọi tài trợ vào vùng DTTS.

- Phối hợp với Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cơ chế tài chính trong nước và công tác quản lý tài chính áp dụng đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn viện trợ, nguồn vốn vay ưu đãi dành cho vùng DTTS&MN.

- Thực hiện báo cáo định kỳ và đột xuất về Chính phủ.

## 2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về ODA và vốn vay ưu đãi vào vùng DTTS&MN. Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Dân tộc và các cơ quan liên quan hướng dẫn xây dựng, thẩm định nội dung, chương trình, dự án và tổ chức xúc tiến vận động tài trợ theo quy định.

## 3. Bộ Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban Dân tộc và cơ quan liên quan bố trí nguồn vốn đối ứng, xây dựng cơ chế tài chính trong nước và hướng dẫn quản lý, sử dụng các nguồn vốn này.

## 4. Bộ Ngoại giao

Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam, Ủy ban Dân tộc và các cơ quan liên quan trong quá trình tham vấn triển khai các chương trình, dự án đầu tư vào vùng DTTS đảm bảo đúng mục tiêu, đối tượng và phù hợp với chiến lược các nhà tài trợ và chiến lược hội nhập quốc tế của đất nước.

## 5. Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam

Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Dân tộc và các cơ quan liên quan hướng dẫn xây dựng, thẩm định nội dung, chương trình, dự án và tổ chức xúc tiến vận động tài trợ nguồn vốn viện trợ từ các tổ chức Phi chính phủ vào vùng DTTS&MN theo quy định.

## 6. Các Bộ, ngành khác

- Xây dựng các cơ chế, chính sách và chương trình, dự án cụ thể để thu hút, vận động các nhà tài trợ nước ngoài ưu tiên cho các dự án, tiểu dự án của Chương trình MTQG thuộc phạm vi chức năng quản lý.

-Theo chức năng, nhiệm vụ được giao và căn cứ mục tiêu, giải pháp của Đề án, các Bộ, ngành có trách nhiệm lồng ghép với việc thực hiện các nhiệm vụ, kế hoạch phát triển KT-XH của ngành do Bộ, ngành mình phụ trách.

- Quản lý, giám sát và định kỳ 6 tháng, hằng năm báo cáo tình hình thực hiện phần Đề án do Bộ phụ trách gửi về Ủy ban Dân tộc để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

## 7. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có vùng DTTS&MN

- Xây dựng chương trình, kế hoạch hành động thực hiện Đề án để tăng cường nguồn lực hỗ trợ triển khai các nội dung Chương trình MTQG tại địa phương.

- Chỉ đạo việc xây dựng và phê duyệt các chương trình, dự án có vốn viện trợ nước ngoài gắn với nội dung Chương trình MTQG được triển khai ở địa phương theo thẩm quyền, đảm bảo nhanh chóng đúng quy định, tránh chồng chéo lãng phí.

- Chủ động tổ chức và huy động các nguồn lực trên địa bàn để thực hiện Đề án, phát huy quyền làm chủ của nhân dân, vận động và tổ chức cho cộng đồng các DTTS tích cực tham gia trực tiếp vào các chương trình phát triển sản xuất, xây dựng và sử dụng các công trình của cộng đồng.

- Bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý và cộng đồng tham gia trong suốt quá trình đầu tư và sử dụng sau khi kết thúc dự án.

- Tuyên truyền nâng cao nhận thức, đào tạo tay nghề cho đồng bào vùng DTTS nhằm duy trì và phát huy hiệu quả của các dự án đầu tư, hướng tới phát triển bền vững.

- Định kỳ 6 tháng, hằng năm có trách nhiệm báo cáo tình hình thực hiện Đề án về Ủy ban Dân tộc để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

# Phần năm

# KẾT LUẬN, ĐỀ NGHỊ

## 1. Kết luận

- Việc xây dựng Đề án kéo dài thời gian thực hiện ***Quyết Định số 2214/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ Tướng Chính Phủ về tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển KT-XHvùng đồng bào DTTS” đến năm 2025*** là thực sự cần thiết để có cơ sở pháp lý tiếp tục huy động nguồn lực quốc tế góp phần thực hiện thành công, hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia nói riêng và Đề án tổng thể đầu tư phát triển KT-XH vùng DTTS, miền núi giai đoạn 2021-2030 nói chung; phù hợp với chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà Nước về hội nhập quốc tế trong tình hình mới; đáp ứng mong đợi của đồng bào DTTS.

- Đề án được phê duyệt và tổ chức thực hiện có kết quả sẽ không những góp phần hỗ trợ thúc đẩy KT-XH vùng DTTS&MN, vùng KT-XH ĐBKK phát triển nhanh, bền vững mà còn gia tăng tình cảm, sự quan tâm, hiểu biết của bạn bè quốc tế đến công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc, chính sách đại đoàn kết dân tộc ưu việt của Việt Nam.

## 2. Đề nghị

- Đề nghị Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định phê duyệt Đề án để kịp thời triển khai cùng Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng DTTS&MN giai đoạn 2021-2025.

 - Đề nghị các Bộ, ngành, UBND các tỉnh, thành phố có vùng DTTS chỉ đạo thực hiện theo đúng mục tiêu, nôi dung của Đề án; định kỳ, hằng năm báo cáo kết quả thực hiện, khẳng định kết quả đạt được, chỉ ra hạn chế, bất cập, nguyên nhân và đề xuất, kiến nghị để Đề án hiệu quả hơn.

- Đề nghị Hội đồng Dân tộc của Quốc hội, các Ủy ban của Quốc hội, các Đoàn Đại biểu Quốc hội, Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp tăng cường công tác giám sát quá trình thực hiện, kịp thời chuyển ý kiến đến các cơ quan hữu quan để giải quyết theo thẩm quyền, đảm bảo thực hiện thắng lợi Đề án./.

**ỦY BAN DÂN TỘC**

1. Kết quả điều tra dân số và nhà ở và điều tra thực trạng KTXH năm 53 DTTS năm 2019. [↑](#footnote-ref-1)
2. Trong đó có 10.236,415 ha rừng tự nhiên với 4.567,106 ha rừng phòng hộ và 2.141,324 ha rừng đặc dụng. [↑](#footnote-ref-2)
3. Theo số liệu điều tra thực trạng KTXH 53 DTTS năm 2019: Đến nay, 100% huyện có đường kết nối đến trung tâm tỉnh; 98,4% xã có đường ô tô đến trung; 100% xã và 98,6% thôn, bản có điện lưới quốc gia, tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng điện đạt 97,2% ; 100% xã có trường tiểu học và THCS; 99,7% xã có trường mầm non, mẫu giáo, trong đó 91,3% trường học được kiên cố hóa; 99,5 % xã có trạm y tế; 65,8% số xã và 76,7% số thôn có nhà văn hóa hoặc nhà sinh hoạt cộng đồng... [↑](#footnote-ref-3)
4. Tỷ lệ hộ nghèo giảm nhanh hằng năm: Bình quân toàn vùng DTTS&MN giảm 2-3%/năm; riêng các xã đặc biệt khó khăn giảm 3-4%/năm trở lên; các huyện nghèo giảm 5-6%/năm trở lên. Hộ nghèo ở các huyện 30a, các xã đặc biệt khó khăn giảm 3%-4% /năm, có nơi giảm trên 5%; các tỉnh có đông đồng bào DTTS sinh sống đã có trên 90% người dân được hỗ trợ mua bảo hiêm y tế, 70% xã có bác sỹ chăm sóc sức khỏe nhân dân; trên 90 % xã được phủ sóng phát thanh, truyền hình, kết nối thông tin liên lạc hiện đại; 100% xã đã có điện thoại cố định và di động cung cấp các dịch vụ viễn thông và Internet. [↑](#footnote-ref-4)
5. Kết quả rà soát hộ nghèo của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội các năm 2015, 2016, 2017, 2018 và 2019. [↑](#footnote-ref-5)
6. Kết quả điều tra thực trạng KTXH 53 DTTS năm 2015 và năm 2019 và kết quả rà soát hộ nghèo hằng năm của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội. [↑](#footnote-ref-6)
7. Gồm các dân tộc: La Hủ (74,4%), Mảng (66,3%), Xinh Mun (65,3%), Chứt (60,6%), Co (57,1%), Ơ Đu (56,7%), Bru Vân Kiều (56,0%), Cống (54,0%), Lô Lô (53,9%), Mông (52,6%), Khơ Mú (51,6%), Pà Thẻn (50,2%), La Ha (48,8%), Xơ Đăng (44,9%), Hà Nhì (44,8%), Raglay (44,5%), Mnông (42,2%), Phù lá (40,3%), Cơ Tu (38,1%) Tà Ôi (35,4%), La Chí (35,3%), Kháng (35,0%). [↑](#footnote-ref-7)
8. Gồm các dân tộc: Xtiêng (0.3%), Xinh Mun (0,3%), La Hủ (0,3%), Ba Na (0,4%), Mảng (0,4%), La Ha (0,5%). [↑](#footnote-ref-8)
9. Gồm các dân tộc: Brâu (0,3%), Xtiêng (0,4), Xinh Mun (0,4%), La Hủ (0,4), Mảng (0,5%), Raglay (0,6%), Ba Na (0,7%), Gia Rai (0,8%), Khơ Mú (0,8%), Chơ Ro (0,9%), Mông (1,1%), Lự (1,1%). [↑](#footnote-ref-9)
10. Gồm các dân tộc: Mảng (53,8%), La Hủ (53,1%), Lự (50,3%), Lô Lô (44%), Raglay (42,9%), Cơ Lao (41,8%), Cống (40,7%), La Ha (39,9%), Hà Nhì (39,3%), Kháng (39,2%). [↑](#footnote-ref-10)
11. Gồm các dân tộc: La Hủ (66,23%), Lự (59,13%), Mảng (55,65%), Si La (51,69%), Rơ Măm (49,87%), Cơ Lao (49,65%), Cống (34,0%), Mnông (33,37%). [↑](#footnote-ref-11)
12. Gồm các dân tộc: La Hủ (78,2%), La Chí (62,5%), Xinh Mun (62,2%), Cống (51,2%), Khơ Mú (47%), Pà Thẻn (47%), hà nhì (46,1%), La Ha (45,8%), Chứt (45,7%), Bru Vân Kiều (45,3%0, Kháng (44,3%), Mông (43,1%), Phù lá (42,6%). [↑](#footnote-ref-12)
13. Gồm các dân tộc: Pà Thẻn (8.248 người), Chứt (7.513 người), Lự (6.757 người), Lô Lô (4.827 người), Cơ Lao (4.003 người), Bố Y (3.232 người), Cống (2.729 người), Ngái (1.649), Si La (909 người), Pu Péo (903 người), Rơ Măm (639 người), Brâu (525 người) và Ơ Đu (428 người). [↑](#footnote-ref-13)
14. Thực hiện theo các Quyết định: số 1672/QĐ-TTg ngày 26/9/2011, số 2086/QĐ-TTg ngày 31/10/2016, số 499/QĐ-TTg ngày 10/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ... [↑](#footnote-ref-14)
15. Gồm các dân tộc: Mảng (66,3%), Chứt (60,6%), Ơ Đu (56,7%), Công (54,0%), Lô Lô (53,9%), Pà Thẻn (50,2%), Si La (34,4%), Rơ Măm (33,3%). [↑](#footnote-ref-15)
16. Gồm các dân tộc: Mảng (53,8%), Lự (50,3%), Lô Lô (44%), Cống (40,7%), Brâu (37,8%), Chứt (35,1%), Si La (31,7%). [↑](#footnote-ref-16)